

Số : 03/2015/CBGVL-LS

Hà Nội, ngày 01 tháng 9 năm 2015

CÔNG BỐ **GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG**

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 01/01/2013;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 124/2007/NĐ-CP ngày 31/7/2007 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 02/2011/QĐ-UBND ngày 10/01/2011 của UBND Thành phố Hà Nội về việc Quy định một số nội dung quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình sử dụng nguồn vốn nhà nước do UBND thành phố Hà Nội quản lý;

Trên cơ sở thống nhất của Liên Ngành: Xây dựng, Tài Chính, Công Thương, Giao thông Vận tải và Nông nghiệp Phát triển Nông thôn, Liên Sở: Xây dựng - Tài chính công bố giá vật liệu xây dựng (chưa có VAT) từ ngày 01/9/2015 đến công bố kỳ tiếp theo:

1. Giá vật liệu trong bảng công bố giá vật liệu xây dựng được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn Thành phố Hà Nội, là giá trung bình đến chân công trình tại thời điểm công bố.

2. Bảng giá vật liệu kèm theo công bố này là các loại vật liệu phổ biến, đạt tiêu chuẩn, làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

3. Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp giá thị trường, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo theo Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và theo đúng các quy định hiện hành.

4. Trong bảng giá vật liệu kèm theo công bố này có một số chủng loại vật liệu chưa có chi phí vận chuyển đến chân công trình (có ghi chú trong bảng giá vật liệu),

chủ đầu tư căn cứ theo các quy định hiện hành để tính giá vận chuyển đến chân công trình.

5. Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động (cả tăng và giảm) so với giá công bố của liên Sở, Chủ đầu tư có trách nhiệm điều chỉnh theo quy định hiện hành và kịp thời phản ánh thông tin về Sở Xây dựng Hà Nội.

6. Khi chủ đầu tư, đơn vị tư vấn tổ chức khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý:

- Các chủng loại vật liệu được sử dụng phải đáp ứng quy định theo Nghị định số 124/2007/NĐ-CP ngày 31/7/2007 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng và các quy định hiện hành về quản lý vật liệu.

- Vật liệu phải đáp ứng các tiêu chuẩn hiện hành về kỹ thuật, chất lượng phù hợp với hồ sơ thiết kế. Vật liệu sử dụng phải có chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo quy định hiện hành.

- Thông tin giá của các loại vật liệu phải từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật, giá của loại vật liệu phải đảm bảo phù hợp giá thị trường tại thời điểm lập.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Liên Sở: Xây dựng - Tài chính để xem xét, giải quyết theo quy định./.

**SỞ TÀI CHÍNH
KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phạm Công Bình

**SỞ XÂY DỰNG
KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Đông Phước An

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI
(Kèm theo công bố số 03/2015/CBGVL-LS ngày 01/9/2015 của liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

Đơn vị : Đồng

Stt	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/9/2015 (Chưa VAT)
I - NHÓM VẬT LIỆU CÁT			
	Giá tại Thị xã Sơn Tây và các Huyện: Thường Tín, Đan Phượng, Phúc Thọ, Thạch Thất, Quận Bắc Từ Liêm, Ba Vì, Phú Xuyên, Hoài Đức, Thanh Trì		
1	Cát xây	m3	53.449
2	Cát vàng	m3	177.050
3	Cát đen đồ nền	m3	47.882
	Giá tại các Huyện: Đông Anh, Gia Lâm, Mê Linh, Sóc Sơn, Mỹ Đức, Quốc Oai, Thanh Oai, Chương Mỹ, Ứng Hoà, Quận Nam Từ Liêm.		
4	Cát xây	m3	63.471
5	Cát vàng	m3	191.526
6	Cát đen đồ nền	m3	54.563
	Giá tại các Quận: Ba Đình, Cầu Giấy, Hai Bà Trưng, Đống Đa, Hoàn Kiếm, Long Biên, Tây Hồ, Thanh Xuân, Hoàng Mai, Hà Đông.		
7	Cát xây	m3	73.096
8	Cát vàng	m3	223.785
9	Cát đen đồ nền	m3	64.099
II - NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ			
	Giá tại Huyện Mỹ Đức, Ứng Hòa, Chương Mỹ, Phú Xuyên		
10	Đá 0,5x1	m3	169.796
11	Đá 1x2	m3	204.404
12	Đá 2x4	m3	194.670
13	Đá 4x6	m3	164.388
14	Đá dăm cấp phối lớp trên (subase)	m3	164.388
15	Đá dăm cấp phối lớp dưới (base)	m3	158.981
16	Đá hộc	m3	152.492
	Giá tại Thị xã Sơn Tây và các Huyện: Thanh Trì, Sóc Sơn, Đông Anh, Gia Lâm, Mê Linh, Thường Tín, Hoài Đức, Quốc Oai, Thanh Oai, Phúc Thọ, Thạch Thất, Ba Vì, Đan Phượng, Quận: Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm		
17	Đá 0,5x1	m3	183.855
18	Đá 1x2	m3	222.789
19	Đá 2x4	m3	214.137
20	Đá 4x6	m3	184.937
21	Đá dăm cấp phối lớp trên (subase)	m3	186.018
22	Đá dăm cấp phối lớp dưới (base)	m3	180.611
23	Đá hộc	m3	171.959
	Giá tại các Quận: Ba Đình, Cầu Giấy, Hai Bà Trưng, Đống Đa, Hoàn Kiếm, Long Biên, Tây Hồ, Thanh Xuân, Hoàng Mai, Hà Đông.		
24	Đá 0,5x1	m3	215.219
25	Đá 1x2	m3	243.338
26	Đá 2x4	m3	233.604
27	Đá 4x6	m3	208.730
28	Đá dăm cấp phối lớp trên (subase)	m3	208.730
29	Đá dăm cấp phối lớp dưới (base)	m3	195.752
30	Đá hộc	m3	191.426
III - NHÓM VẬT LIỆU ĐẤT ĐOI			
(Giá theo khối lượng đất để đắp, không tính hệ số chuyển đổi từ đất thiên nhiên)			
	Giá tại Thị xã Sơn Tây và các huyện		
31	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K98)	m3	72.240
32	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K95)	m3	68.040
33	Đất đồi để san nền	m3	64.890

Stt	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/9/2015 (Chưa VAT)
	Giá tại các quận		
34	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K98)	m3	77.490
35	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K95)	m3	73.290
36	Đất đồi để san nền	m3	69.090
IV - NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY, NGÓI			
SẢN PHẨM GẠCH KHÔNG NUNG, XI MĂNG CỐT LIỆU CỦA CÔNG TY CP GẠCH KHANG MINH			
Gạch đặc: Độ chống thấm < 1,8 ml/cm2/h			
37	KM_95DA 200x95x60mm	viên	1.050
38	KM_100DA 210x100x60mm	viên	1.155
39	KM_105DA 220x105x60mm	viên	1.302
40	KM_140CH 140x120x60mm	viên	1.650
41	KM_170CH 170x120x60mm	viên	1.850
Bộ sản phẩm cao 120 mm: Độ chống thấm < 1,8 ml/cm2/h			
42	KM_100V3 390x100x120mm - Gạch 3 vách	viên	5.290
43	KM_105V3 390x105x120mm - Gạch 3 vách	viên	4.461
44	KM_120V3 390x120x120mm - Gạch 3 vách	viên	5.456
45	KM_150V3 390x150x120mm - Gạch 3 vách	viên	6.450
46	KM_140V4 390x140x120mm - Gạch 4 vách	viên	6.450
47	KM_170V4 390x170x120mm - Gạch 4 vách	viên	8.570
48	KM_200V4 390x200x120mm - Gạch 4 vách	viên	9.342
Bộ sản phẩm cao 190mm: Độ chống thấm < 1,8 ml/cm2/h			
49	KM_100V2T 390x100x190mm	viên	6.690
50	KM_120V3T 390x120x190mm	viên	9.390
51	KM_150V3T 390x150x190mm	viên	9.890
52	KM_105V2S 220x105x130mm	viên	3.050
53	KM_100V3S 390x100x130mm - Gạch 3 vách	viên	5.385
54	KM_105V3S 390x105x130mm - Gạch 3 vách	viên	5.595
55	KM_120V3S 390x120x130mm - Gạch 3 vách	viên	6.995
56	KM_150V3S 390x150x130mm - Gạch 3 vách	viên	7.685
SẢN PHẨM GẠCH BÊ TÔNG CỐT LIỆU CỦA CÔNG TY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG TOÀN CẦU			
57	Gạch rỗng 2 thành vách		
58	TC-BL100/2V: 400x100x190	viên	5.400
59	TC-BL200/2V: 400x200x190	viên	8.400
60	TC-BL150/2V: 400x150x190	viên	7.000
61	Gạch rỗng 3 thành vách		
62	TC-BL100/12: 390x100x120	viên	4.750
63	TC-BL140/12: 390x140x120	viên	6.000
64	TC-BL100/13: 390x100x130	viên	4.950
65	TC-BL140/13: 390x140x130	viên	6.300
66	Gạch đặc		
67	TC-BR11: 200x95x60	viên	1.000
68	TC-BR15: 220x105x60	viên	1.200
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT HẢI ĐĂNG			
69	Gạch đặc VHD-BR (200x95x60)	viên	1.000
70	Gạch đặc VHD-BR1 (210x100x60)	viên	1.150
71	Gạch đặc VHD-BR2 (220x105x60)	viên	1.200
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP GẠCH ĐOÀN MINH CÔNG			
72	Gạch chỉ xây chèn, xây tường chịu lực		
73	DmC_95B 65x200x95	viên	1.057
74	DmC_100G 65x210x100	viên	1.166
75	DmC_105G 65x220x105	viên	1.299
76	Gạch lỗ rỗng mác 100 DmC 400x200x190	viên	5.850

Stt	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/9/2015 (Chưa VAT)
	Gạch lỗ ống cao 130 mm		
73	ĐmC 105D 390x105x130	viên	2.566
74	ĐmC 105F 390x105x130	viên	4.641
75	ĐmC 150C 390x150x130	viên	6.201
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP GẠCH CN XANH		
	Gạch đặc mác 100		
76	GT-SL95 200x95x60	viên	1.030
77	GT-SL105 220x105x65	viên	1.320
	Gạch lỗ rỗng Mác 75		
78	GT-HL100/2W 400x100x190	viên	5.160
79	GT-HL105A/3W 390x105x120	viên	4.430
80	GT-HL120A/3W 390x120x120	viên	5.420
81	GT-HL150A/3W 390x150x120	viên	6.410
82	GT-HL170A/4W 390x170x120	viên	8.520
83	GT-HL200A/4W 390x200x120	viên	9.290
84	GT-HL105/3W 390x105x130	viên	5.560
85	GT-HL120/3W 390x120x130	viên	6.970
86	GT-HL150/3W 390x150x130	viên	7.630
87	GT-HL170/4W 390x170x130	viên	9.810
88	GT-HL200/4W 390x200x130	viên	10.930
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG		
89	Gạch bê tông khí chưng áp AAC SCL-BLOCK - B3 - Cường độ nén >3,5 MPa theo TCVN 7959:2011. (Kích thước sản xuất theo yêu cầu)	m3	1.280.000
90	Gạch bê tông khí chưng áp AAC SCL-BLOCK - B4 - Cường độ nén >5,0 MPa theo TCVN 7959:2011. (Kích thước sản xuất theo yêu cầu)	m3	1.320.000
91	Vữa khô trộn sẵn: SCL-MORTAR, xây gạch AAC M50	tấn	2.350.000
92	Vữa khô trộn sẵn: SCL-MORTAR, xây gạch AAC M75	tấn	2.550.000
93	Vữa khô trộn sẵn: SCL-MORTAR, trát gạch AAC M75	tấn	1.750.000
	V- NHÓM VẬT LIỆU GẠCH ỐP LÁT		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ HỒNG HÀ (Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình)		
94	Gạch Ceramic Hồng Hà, TARA kích thước 400x400mm: CT4202, T340, T353, T264, T239, T239,T874, T382	m2	78.400
95	Gạch Ceramic Hồng Hà, TARA kích thước 500x500mm: H506, LK511, MC505, T5250, T5253, T5252, T5242, T5016, MC505	m2	91.100
96	Gạch LIKKO TILES mài cạnh kích thước 400x400mm: CT4201, LK19, LK20, LK22, LK36, LK37,...	m2	83.300
97	Gạch LIKKO TILES mài cạnh, kích thước 500x500mm: LK5041, LK5042, LK5015, LK5059, LK5060, LK5061, LK5063, LK5065, LK5026,...	m2	96.000
98	Gạch lát nền vệ sinh TARA 250x250mm: HVC01, HVC02, HVC03, HVC04,...	m2	87.600
99	Gạch ốp vệ sinh TARA 250x400mm: HMC4226, HMC4227, HMC4228,...	m2	82.400
	ĐÁ ỐP LÁT - CÔNG TY CP ĐÁ ỐP LÁT VÀ XÂY DỰNG HÀ NỘI		
	Đá bóc mẫu vàng		
100	KT:100x200x20mm	m2	176.000
101	KT:150 x 300 x 22 mm	m2	265.000
	Đá bóc mẫu đen M10		
102	KT:100x200x20mm	m2	167.000
103	KT:150 x 300 x 22 mm	m2	235.000
	Đá bóc mẫu trắng M12A		
104	KT:100x200x20mm	m2	176.000
105	KT:150 x 300 x 22 mm	m2	265.000

Stt	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/9/2015 (Chưa VAT)
	Đá bóc màu hồng M9		
106	KT:100 x 200 x 20 mm	m2	206.000
107	KT:150 x 300 x 22 mm	m2	284.000
	Đá chế màu vàng chanh		
108	KT:50 x 200 x 16 mm	m2	196.000
109	KT:100 x 200 x 16 mm	m2	186.000
110	Chẻ lẹch: KT:50 x 200 x 25 mm	m2	265.000
	Đá chế màu đen		
111	KT:50 x 200 x 16 mm	m2	167.000
112	KT:100 x 200 x 16 mm	m2	167.000
113	Chẻ lẹch: KT:50 x 200 x 25 mm	m2	245.000
	Đá chế màu trắng		
114	KT:50 x 200 x 16 mm	m2	186.000
115	KT:100 x 200 x 16 mm	m2	176.000
116	Chẻ lẹch: KT:50 x 200 x 25 mm	m2	265.000
	Đá chế màu hồng		
117	KT:50 x 200 x 16 mm	m2	206.000
118	KT:100 x 200 x 16 mm	m2	196.000
119	Chẻ lẹch: KT:50 x 200 x 25 mm	m2	284.000
	Đá răng lược màu vàng M14Q		
120	KT:100 x 200 x 20 mm	m2	206.000
121	KT:150 x 300 x 20 mm	m2	196.000
	Đá răng lược màu đen M10		
122	KT:100 x 200 x 20 mm	m2	225.000
123	KT:150 x 300 x 20 mm	m2	196.000
	Đá răng lược màu trắng M12		
124	KT:100 x 200 x 20 mm	m2	245.000
125	KT:150 x 300 x 20 mm	m2	255.000
	Đá răng lược màu hồng M9		
126	KT:100 x 200 x 20 mm	m2	274.000
127	KT:150 x 300 x 20 mm	m2	284.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY VIGLACERA		
	Sản phẩm gạch ốp lát ceramic kích thước 25x40 cm (Q, C, LQ)		
128	Màu nhạt :LQ,Q2500, 2501, 2502,..., 2558, 2559, 25417, 2504, 2572	m2	99.545
129	Màu đậm: C2520, C2563, 2569, 2593	m2	107.727
	Gạch ốp tường kích thước 30x45 cm (B, D, BQ)		
130	Màu nhạt : BQ, D, B4500, 4501, 4503, 4505,...	m2	129.727
131	Màu đậm: B4502, 4504, 4506, ...	m2	139.727
132	Gạch ốp tường kích thước 30 X 60 cm (F) 3600, 3601, 3602,...3607, 3608...3622, 3623, 3624, 3625,3626	m2	164.273
133	301, 302, 303.....	m2	106.000
134	Gạch lát nền KT 40x40cm ký hiệu K, M, H, SP, KQ, V,G, R (401, ...)	m2	97.909
136	Gạch KT 40 X40cm ký hiệu D(401, 402.....410, 411)	m2	107.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CATALAN		
	Gạch lát		
137	Gạch Porcelain mài cạnh 60x60	m2	207.000
138	Gạch ceramic mài cạnh 50x50	m2	114.960
139	Gạch ceramic mài cạnh 30x30	m2	132.370
	Gạch ốp		
140	Gạch Ceramic mài cạnh 30x60	m2	156.597
141	Gạch Ceramic mài cạnh 30x45	m2	112.870
	VI - SẢN PHẨM GỖ CÁC LOẠI		
142	Cây chống cao ≥ 4 m	cây	20.000

Stt	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/9/2015 (Chưa VAT)
143	Gỗ ván cầu công tác	m3	2.000.000
144	Gỗ xẻ 3cm x 1cm (Gỗ latí) gỗ hồng sắc	m3	2.100.000
145	Gỗ kê	m3	2.000.000
146	Gỗ làm khe co dãn	m3	1.500.000
147	Gỗ xà gỗ (Gỗ hồng sắc)	m3	2.000.000
148	Gỗ cầu phong	m3	2.000.000
149	Gỗ cốt pha	m3	2.000.000
	Khuôn cửa gỗ chò chì, dổi		
150	Khuôn 6cm x 13,5cm	md	230.000
151	Khuôn 6cm x 8cm	md	180.000
	Cửa gỗ chò chì, dổi chiều dày đồ 4cm, ván 3cm, huỳnh 2 mặt bao gồm cả ke (chưa có lắp dựng, véc ni)		
152	Cửa panô đặc	m2	1.120.000
153	Cửa panô kính	m2	1.025.000
154	Cửa sổ kính	m2	920.000
155	Cửa chớp	m2	1.025.000
VII- NHÓM THÉP CÁC LOẠI			
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP GANG THÉP THÁI NGUYÊN		
	Thép cuộn		
156	Cuộn trơn D6-T, D8-T - CT3/CB240	kg	12.700
157	Cuộn vằn D8 - SD285A/CB300-V	kg	12.700
	Thép cây vằn		
158	D10 - SD295A /CB300-V	kg	13.263
159	D12 - SD295A /CB300-V	kg	13.063
160	D14 - D40 SD295A /CB300-V	kg	12.963
	Thép hình		
161	Thép góc L63-75 CT3	kg	13.193
162	Thép góc L80-100 CT3	kg	13.293
163	Thép góc L120-130 CT3	kg	13.393
164	Thép C8-10 CT3	kg	13.393
165	Thép C12 CT3	kg	13.493
166	Thép C14-18 CT3	kg	13.593
167	Thép I10-12 CT3	kg	13.393
168	Thép I14 CT3	kg	13.493
169	Thép I15-116 CT3	kg	13.593
170	Thép góc L63-75 SS540	kg	13.343
171	Thép góc L120-130 SS540	kg	13.593
172	Thép góc L150 SS540	kg	13.793
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP SẢN XUẤT THÉP VIỆT ĐỨC VGS		
173	Thép D6-D8	kg	12.600
174	Thép thanh vằn D10-D12 (SD295,CB300,CII,Gr40)	kg	13.050
175	Thép thanh vằn D14-D32 (SD295,CB300,CII,Gr40)	kg	12.900
176	Thép thanh vằn D10-D12 (SD390,CB400,CIII,Gr60)	kg	13.200
177	Thép thanh vằn D14-D32 (SD390,CB400,CIII,Gr60)	kg	13.050
178	Thép thanh vằn D36-D40 (SD390,CB400,CIII,Gr60)	kg	13.350
179	Thép thanh vằn D10-D12 (SD490,CB500)	kg	13.400
180	Thép thanh vằn D14-D32 (SD490,CB500)	kg	13.250
181	Thép thanh vằn D36-D40 (SD490,CB500)	kg	13.550
182	Ống thép hàn đen phi 21,2mm đến phi 113,5mm	kg	15.500
183	Ống thép hàn đen phi 141,3mm đến phi 219,1mm	kg	16.200
184	Ống thép mạ kẽm phi 21,2mm đến phi 113,5mm (độ dày ≥ 2,1mm)	kg	24.100
185	Ống thép mạ kẽm phi 141,3mm đến phi 219,1mm (độ dày ≥ 4,5mm)	kg	24.100
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP THÉP VIỆT Ý (Sản phẩm sản xuất tại Việt Nam)		

Stt	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/9/2015 (Chưa VAT)
186	Thép cuộn tròn D6-D8	kg	12.220
187	D10-CB300-V	kg	13.370
188	D10-CB400-V/Gr60	kg	13.370
189	D10-CB500-V/SD490	kg	13.520
190	D12-CB300-V	kg	13.270
191	D12-CB400-V/Gr60	kg	13.270
192	D12-CB500-V/SD490	kg	13.420
193	D13-D32-CB300-V	kg	13.170
194	D13-D32-CB400-V/Gr60	kg	13.170
195	D13-D32-CB500-V/SD490	kg	13.320
196	D36-CB400-V/Gr60	kg	13.570
197	D36-CB500-V/SD490	kg	13.720
198	D40-CB400-V/Gr60	kg	14.270
199	D40-CB500-V/SD490	kg	14.420
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY SẢN XUẤT THÉP ÚC SSE		
200	Thép cuộn tròn CB240-T D6, D8	kg	12.800
201	Thép thanh vằn CB300-V/Gr40/D13 - D32	kg	13.480
202	Thép thanh vằn CB300-V/Gr40/D10/D12	kg	13.580
203	Thép thanh vằn CB400-V/SD390/Gr 60/D13 - D32	kg	13.530
204	Thép thanh vằn CB400-V/SD390/Gr 60/D10/D12	kg	13.630
205	Thép thanh vằn Grade 460/CB500-V/D13 - D32	kg	13.990
206	Thép thanh vằn Grade 460/CB500-V/D10/D12	kg	14.180
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH NATSTEEL VINA		
207	Thép D6; D8 CB240T	kg	12.700
208	Thép D14 - D32 (CB300, SD295, Gr40)	kg	13.000
209	Thép D10 - D12 (CB300, SD390, Gr40)	kg	13.250
210	Thép D14 - D32 (CB400, SD295, Gr60)	kg	13.350
211	Thép D10 - D12 (CB400, SD390, Gr60)	kg	13.450
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH THÉP KYOEI VIỆT NAM		
212	Thép cuộn tròn CB240-T D6, D8	kg	12.850
213	Thép cuộn D8 - CB300V	kg	12.900
214	Thép thanh vằn D10, CB300V/SD295/Gr40	kg	13.300
215	Thép thanh vằn D12, D13, CB300V/SD295/Gr40	kg	13.200
216	Thép thanh vằn D14-D25 CB300V/SD295/Gr40	kg	13.000
217	Thép thanh vằn D10, CB400V/SD390	kg	13.350
218	Thép thanh vằn D12, D13 CB400V/SD390	kg	13.250
219	Thép thanh vằn D14-D36 CB300V/SD295/Gr40	kg	13.150
220	Thép thanh vằn D10 Gr60	kg	13.400
221	Thép thanh vằn D12, D13 Gr60	kg	13.300
222	Thép thanh vằn D14-D36 Gr60	kg	13.200
	VIII - XI MĂNG		
223	Xi măng Hoàng Thạch PCB30	tấn	1.246.350
224	Xi măng Hoàng Thạch PCB40	tấn	1.273.650
225	Xi măng Bút Sơn PCB30	tấn	1.260.000
226	Xi măng Bút Sơn PCB40	tấn	1.277.850
227	Xi măng poóc lăng hỗn hợp PCB30 Sài Sơn	tấn	968.273
228	Xi măng poóc lăng hỗn hợp PCB30 Nam Sơn	tấn	1.000.000
229	Xi măng poóc lăng hỗn hợp PCB40 Nam Sơn	tấn	1.050.000
230	Xi măng poóc lăng hỗn hợp PCB30 Vĩnh Sơn	tấn	1.110.000
231	Xi măng poóc lăng hỗn hợp PCB40 Vĩnh Sơn	tấn	1.150.000
	IX - SẢN PHẨM BIẾN BẢO		
	CÔNG TY TNHH THÀNH LINH; CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 2 HÀ NỘI		

Stt	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/9/2015 (Chưa VAT)
	Hệ thống biển báo theo tiêu chuẩn 22-TCN-237-01 BGTVT		
232	Biển tam giác phản quang cạnh 700mm	cái	328.236
233	Biển tam giác phản quang cạnh 900mm	cái	541.225
234	Biển tròn phản quang Ø 700mm	cái	459.342
235	Biển tròn phản quang Ø 900mm	cái	720.522
236	Biển chỉ dẫn + biển khác phản quang	m2	1.159.357
237	Cột biển báo Ø 90mm, cao 3,5m	cái	575.597
238	Cột biển báo Ø 113,5mm, cao 3,5m	cái	756.536
239	Bộ mũi và mũi tên phản quang (trụ mũi trên vòng đảo giao thông)	bộ	1.385.420
240	Biển số nhà KT (150x200, 150x230, 150x260)	cái	27.500
241	Biển căn hộ KT (100x170)	cái	17.000
	Hệ thống biển báo theo tiêu chuẩn TCVN 7887 QC 41; 2012/BGTVT		
242	Biển tam giác phản quang cạnh 700mm	cái	945.375
243	Biển tròn phản quang Ø 700mm	cái	1.307.382
244	Biển chỉ dẫn + biển khác phản quang	m2	3.458.322
245	Biển tam giác phản quang cạnh 900mm	cái	1.163.374
246	Biển tròn phản quang Ø 900mm	cái	1.855.353
247	Cột biển báo đường kính 88.3mm	m	214.599
248	Cột biển báo đường kính 113.5mm	m	254.287
249	Trụ mũi tên vòng đảo giao thông	bộ	1.624.261
	X- VẬT LIỆU KHÁC		
	Đá granite tự nhiên dày 18mm ±1mm: Loại khổ ngang ≤ 600mm		
250	Vàng Bình Định loại đậm	m2	486.000
251	Vàng Bình Định loại nhạt	m2	432.000
	Đá granite tự nhiên dày 18mm ±1mm: Loại khổ ngang > 600mm		
252	Vàng Bình Định loại đậm	m2	522.000
253	Vàng Bình Định loại nhạt	m2	495.000
	Vật liệu khác		
254	Ben tô nít (nội)	kg	1.700
255	Đất màu (trên địa bàn các quận)	m3	115.000
256	Bột đất sét của Công ty CPDTXD Sơn Hà (Chưa bao gồm vận chuyển)	kg	350
257	Cọc tre f 6-10	m	3.000
258	Cỏ lá tre	kg	4.000
259	Nhựa đường lòng 60/70	kg	16.100
260	Nhựa đường đặc Iran 60/70	kg	16.100
261	Nhựa đường đặc Shell 60/70	kg	17.000
262	Kính trắng 5mm Công ty Kính Đáp Cầu	m2	80.000
263	Xi măng trắng Thái Bình	kg	2.081
264	Lưới thép B40 D3mm mắt 60x60mm (Công ty CP dây và lưới thép Nam Định)	m2	33.170
265	Lưới thép B40 D4mm mắt 60x60mm (Công ty CP dây và lưới thép Nam Định)	m2	68.900
264	Vật liệu Carboncor Asphalt (dùng trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường ô tô) - Công ty CP Carbon Việt Nam	tấn	3.290.000
266	Cây chống thép ống D50x3mm	m	17.000
267	Gạch đất nung 300x300	m2	40.000
268	Gạch đất nung 350x350	m2	40.000
269	Gạch đất nung 400x400	m2	40.000
270	Gạch lá dừa	viên	990
271	Lưới sắt 125	cái	10.000
272	Móc inox	cái	4.500
273	Que hàn	kg	19.800
274	Sơn dầu (sắt, thép, gỗ...)	kg	43.000
275	Silicon chít mạch	kg	101.515
276	Ty xuyên D25	cái	9.900

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/9/2015 (Chưa VAT)
277	Vữa lót	m3	418.309
278	Vữa trát mặt	m3	418.309
279	Vữa trát bề tổng nhẹ	m3	450.904
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG			
280	Vữa khô trộn sẵn: SCL-MORTAR, xây trát gạch tuynel đất nung, gạch không nung M75	tấn	1.750.000
281	Vữa khô trộn sẵn: SCL-MORTAR, xây trát gạch tuynel đất nung, gạch không nung	tấn	1.950.000
282	Keo ốp lát gạch đá: SCL-EkoTex C1TE (cường độ bám dính > 0,5 N/mm2)	tấn	4.500.000
HỆ SƠN NHIỆT ĐÈO KẼ VẠCH ĐƯỜNG GIAO THÔNG - CÔNG TY CP SẢN XUẤT, XNK&XÂY DỰNG HN, CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ VẬN TẢI BIÊN GIA PHONG			
283	Dung dịch sơn lót đường	kg	77.000
284	Bột sơn màu trắng-Malaysia (Dùng sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt) tiêu chuẩn BS -	kg	24.100
285	Bột sơn màu trắng-Malaysia (Dùng sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt) tiêu chuẩn AASHTO M-249	kg	25.200
286	Bi phản quang-Malaysia tiêu chuẩn AASHTO M-249	kg	24.100
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP L.Q JOTON			
287	Hệ thống sơn giao thông (Tiêu chuẩn AASHTO)		
290	JLP70A Joline Primer (Sơn lót) 04kg - Sơn lót cho sơn nhiệt dẻo	kg	70.120
291	GL6088 Bi phản quang loại A	kg	21.200
295	JGF70RXA-00 Sơn Jimmy màu trắng 20kg	kg	73.636
296	JGF70RXA-B602 Sơn Jimmy màu đen 20kg	kg	67.273
297	JGF70RXA-153 Sơn Jimmy màu vàng 20kg	kg	73.636
298	JGF70RXA-265 Sơn Jimmy màu đỏ 20kg	kg	69.091
299	TN180 Dung môi pha sơn Jimmy 5 lít	lít	47.273
Hệ Sơn sàn			
300	WEP70RXA-00-Jones Waterborne Epoxy Primer: Sơn lót epoxy gốc nước.	kg	107.000
XI - NHÓM SẢN PHẨM CỦA KÍNH KHUNG NHÔM			
SẢN PHẨM CỦA NHÀ MÁY NHÔM ĐÔNG ANH			
Cửa kính khung nhôm sơn tĩnh điện cao cấp Tiger, Jotun chiều dày thanh nhôm từ 1mm-1,2mm; hệ DAXF chiều dày từ 1,4mm-2mm; chiều dày sơn tĩnh từ 60-90µm bảo hành lớp sơn từ 5-10 năm.			
301	Vách kính xương nổi hệ DAM, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn 10,38mm (khổ chia kính 1500x1500)	m2	2.127.500
302	Vách kính xương chìm hệ DAM, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn 10,38mm (khổ chia kính 1500x1500)	m2	3.480.000
303	Cửa đi 1 cánh có ô thoáng (900 x 2550) hệ DA76, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa khóa)	m2	1.214.592
304	Cửa sổ lật 1 cánh (600 x 1200) hệ DA 38, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	m2	1.537.434
305	Cửa đi 1 cánh có ô thoáng (900 x 2550) hệ DA900, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa khóa)	m2	1.322.980
306	Cửa sổ lùa 2 cánh (1200 x 1400) hệ DA 900, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên	m2	1.244.633
307	Cửa sổ lùa 2 cánh có ô thoáng (1200 x 1600) hệ DA 900, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng	m2	1.295.683
308	Cửa đi 1 cánh có ô thoáng (900 x 2550) hệ DHAL, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm	m2	1.552.500
309	Cửa sổ lùa 2 cánh (1200 x 1400) hệ DHAL, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên	m2	1.437.500
310	Cửa sổ lật 2 cánh (1200 x 1400) hệ DHAL, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên	m2	1.437.500
311	Cửa sổ lật 1 cánh (600 x 1200) hệ DA 40, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	m2	2.425.767
312	Cửa đi 1 cánh có ô thoáng (900 x 2550) hệ DA48, phụ kiện đồng bộ, kính trắng 5mm liên doanh	m2	2.140.867
313	Cửa sổ lùa 2 cánh có ô thoáng (1200 x 1600) hệ DA 48, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	m2	2.236.592

Stt	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/9/2015 (Chưa VAT)
31	Cửa sổ lùa 2 cánh có ô thoáng (1200 x 1600) hệ DA 48, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh	m2	2.236.592
315	Cửa đi 1 cánh có ô thoáng (900 x 2550) hệ DAXF, phụ kiện đồng bộ, kính trắng 5mm liên doanh (chưa khóa)	m2	2.875.000
316	Cửa sổ lùa 2 cánh (1200 x 1400) hệ DAXF, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên	m2	3.024.500
317	Cửa sổ lùa 2 cánh (1200x1400) hệ DAXF, phụ kiện đồng bộ, kính trắng 5mm liên doanh	m2	3.335.000
318	Cửa đi 2 cánh (1400x2200) hệ DAXF, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	m2	3.105.000
319	Cửa đi 2 cánh có ô thoáng (1400x2550) hệ DA48, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	m2	1.924.227
320	Cửa đi 2 cánh (1400x2200) hệ DA40, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	m2	1.651.332
321	Cửa đi 1 cánh (900 x 2200) hệ DA 40, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa khóa)	m2	1.568.316
322	Cửa đi 2 cánh có ô thoáng (1400x2550) hệ DA76, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)	m2	1.269.755
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP NHÔM VIỆT PHÁP NHÀ MÁY NHÔM VIỆT PHÁP			
323	V1: Cửa đi một cánh hệ 450, KT 1000x2200, kính 6.38mm, độ dày thanh nhôm 1,3mm + 1,8mm	m2	2.272.446
324	V2: Cửa đi 2 cánh 450, KT 2000x2200, kính 6.38mm, độ dày thanh nhôm 1.3mm + 1.8mm	m2	2.049.463
325	V3: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 4400, KT 1200x1800, kính 6.38mm, độ dày thanh nhôm 1.3 + 1.5mm	m2	1.788.075
326	V4: Cửa sổ mở 2 cánh hệ 4400, KT 1200x1600, kính 6.38mm, độ dày thanh nhôm 1.3 + 1.5mm	m2	1.833.559
327	V5: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600, KT 1400x1800, kính 6.38mm, độ dày thanh nhôm 1.3 + 1.5mm	m2	1.786.062
328	V6: Hệ mặt dựng 1100, KT 7500x10500, kính 10.38mm, độ dày thanh nhôm 1.5 + 2mm	m2	1.957.652
329	Cửa cuốn F48E, độ dày 0.9mm ± 5%	m2	1.648.836
330	Cửa cuốn F45I, độ dày 1.1mm ± 5%	m2	1.985.057
331	Cửa cuốn F46I, độ dày 1.3mm ± 5%	m2	1.985.057
332	Cửa cuốn F49-2, độ dày 1.5mm ± 5%	m2	2.350.820
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP VIỆT HẢI ĐĂNG			
333	St: Cửa sổ mở trượt 2 cánh; Nhôm hệ HyunDai; kích thước (1200*1200mm); kính 5mm trắng trong Việt Nhật. Phụ kiện kim khí: KinLong; Chunguang; phụ kiện đồng bộ theo hệ nhôm; ...hoặc tương đương.	m2	2.699.840
334	Sq: Cửa sổ mở quay ≥ 2 cánh; Nhôm hệ HyunDai; kích thước (1200*1200mm); kính 5mm trắng trong Việt Nhật. Phụ kiện kim khí: KinLong; Chunguang; phụ kiện đồng bộ theo hệ nhôm; ...hoặc tương đương.	m2	3.115.200
335	Dt: Cửa đi mở trượt 2 cánh; Nhôm hệ HyunDai; kích thước (1800*2250mm); kính 5mm trắng trong Việt Nhật. Phụ kiện kim khí: KinLong; Chunguang; phụ kiện đồng bộ theo hệ nhôm; ...hoặc tương đương.	m2	3.322.880
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP EUROHA			
336	Cửa đi EUROHA Thermal-break : EUT-XF55Đ cửa nhôm có cầu cách nhiệt một cánh, kích thước 900mm x 2200mm, độ dày thanh nhôm 1.3m – 2mm, kính trắng 5 mm liên doanh, phụ kiện kim khí đồng bộ	m2	4.287.264
337	Cửa sổ EUROHA Thermal-break : EUT-XF55 cửa nhôm có cầu cách nhiệt một cánh, kích thước 600mm x 1200mm, độ dày thanh nhôm 1.3m – 2mm, kính trắng 5 mm liên doanh, phụ kiện kim khí đồng bộ	m2	4.651.210
338	Cửa đi 1 cánh EUROHA : EUT-AT55 cửa nhôm một cánh, kích thước 900mm x 2200mm, độ dày thanh nhôm 1.3m – 2 mm, kính trắng 5 mm liên doanh, phụ kiện kim khí đồng bộ	m2	2.864.703

Stt	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/9/2015 (Chưa VAT)
339	Cửa đi 2 cánh EUROHA : EU-XF55Đ cửa nhôm hai cánh, kích thước 1400mm x 2200mm, độ dày thanh nhôm 1.3m – 2mm, kính trắng 5 mm liên doanh, phụ kiện kim	m2	3.045.881
340	Cửa sổ EUROHA : EU-XF55 cửa nhôm hai cánh, kích thước 1200mm x 1400mm, độ dày thanh nhôm 1.3m – 2mm, kính trắng 5 mm liên doanh, phụ kiện kim khí đồng bộ	m2	3.247.567
341	Cửa sổ lùa EUROHA EU-XF93T cửa nhôm hai cánh, kích thước 1200mm x 1400mm, độ dày thanh nhôm 1.3m – 2mm, kính trắng 5 mm liên doanh, phụ kiện kim khí đồng bộ	m2	3.187.875
	XII - SẢN PHẨM CỬA KÍNH KHUNG NHỰA LỖI THÉP		
	SẢN PHẨM CỬA NHỰA LỖI THÉP THÁI VIỆT WINDOWS (Gồm cả phần khuôn, cánh cửa, phụ kiện kim khí, kính Việt Nhật 5mm và lắp dựng dùng thanh Profile STOROS hoặc Profile SPARLEE)		
342	Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1000-1800mm, cao 800-1800, kính 5mm Việt Nhật, phụ kiện liên doanh GQ	m2	1.531.400
343	Cửa sổ mở quay 01cánh, rộng 600-1000mm, cao 800-1800, kính 5mm Việt Nhật, phụ kiện Storos hoặc GQ	m2	2.588.750
344	Cửa sổ mở quay 02 cánh, rộng 600-1000mm, cao 800-1800, kính 5mm Việt Nhật, phụ kiện Storos hoặc GQ	m2	2.090.950
345	Cửa sổ 1 cánh hất A, 600-1000mm, cao 800-1800 kính 5mm Việt Nhật, phụ kiện Storos hoặc GQ	m2	2.669.500
346	Cửa sổ mở quay và lật một cánh, rộng 500-1000mm, cao 800-1800 kính 5mm Việt Nhật, phụ kiện Storos hoặc GQ	m2	2.823.020
347	Cửa đi 01 cánh mở quay rộng 750-1000mm, cao 2200-2500, kính 5mm Việt Nhật, phụ kiện Storos hoặc GQ	m2	2.720.135
348	Cửa đi 02 cánh mở quay rộng 1000-1800, cao 2200-2500, kính 5mm Việt Nhật, phụ kiện Storos hoặc GQ	m2	2.929.660
349	Vách kính cố định rộng 700-1500mm, cao 1000-1500, kính 5mm Việt Nhật	m2	1.293.900
350	Vách kính cường lực 12mm màu trắng (phôi kính việt nhật), khung bao nhôm hệ Đông Anh, keo chịu lực, ke liên kết rộng 1000-1200mm, cao 1800-2000mm.	m2	2.190.000
351	Vách kính mặt dựng kính an toàn 10,38mm màu trắng (phôi kính việt nhật), hình vuông và chữ nhật, khung bao nhôm hệ Đông Anh rộng 900-1200mm, cao 1500-1800mm.	m2	3.590.000
352	Vách kính mặt dựng kính an toàn 10,38mm màu trắng (phôi kính việt nhật), các hình khác nhau, khung bao nhôm hệ Đông Anh rộng 900-1200mm, cao 1500-1800mm.	m2	3.880.000
	SẢN PHẨM CỬA CỦA CTY CP THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG AN BÌNH		
353	Vách kính, nhựa PVC có lõi thép gia cường hệ nhựa profile Shine kính trắng Việt -Nhật 5mm.	m2	1.372.000
354	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, nhựa uPVC có lõi thép gia cường hệ nhựa profile Shine kính trắng Việt - Nhật 5mm, phụ kiện kim khí: khóa bấm GQ.	m2	1.613.500
355	Cửa sổ 2 cánh mở quay, nhựa PVC có lõi thép gia cường hệ nhựa profile Shine kính trắng Việt - Nhật 5mm, phụ kiện kim khí: GQ, bản lề chữ A, tay nắm, hạn định vị, chốt đa điểm	m2	2.552.000
356	Cửa đi 2 cánh mở ra ngoài, nhựa PVC có lõi thép gia cường hệ nhựa profile Shine kính trắng Việt - Nhật 5mm, pano thanh, phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, chốt rời GQ, 2 tay nắm, bản lề ổ khóa.	m2	3.119.200
357	Cửa đi 2 cánh mở quay vào trong: nhựa uPVC có lõi thép gia cường hệ nhựa profile Shine kính trắng Việt - Nhật 5mm và pano thanh, phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, 2 tay nắm, chốt rời GQ, bản lề, ổ khóa.	m2	2.782.500
358	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, nhựa PVC có lõi thép gia cường hệ nhựa profile Shine kính trắng Việt - Nhật 5mm, phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, thanh hạn định.	m2	2.281.300
359	Cửa đi 1 cánh mở quay vào trong, nhựa uPVC có lõi thép gia cường hệ nhựa profile Shine kính trắng Việt - Nhật 5mm và pano thanh, phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm GQ, bản lề 2D, ổ khóa.	m2	2.789.500
	SẢN PHẨM CỬA CỦA CÔNG TY TNHH ANH TRÍ TÂN HỒNG		

Stt	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/9/2015 (Chưa VAT)
360	Cửa đi mở trượt 2 cánh nhôm đúc liền khối, cửa tam giác thép hộp định hình mạ kẽm 36x60x1,2mm có rãnh để lồng kính; Huỳnh đập lõi 02 mặt làm bằng thép mạ kẽm dày 0,9mm; Nẹp kính làm bằng thép mạ kẽm dày 0,8mm; Kính trắng dày 5 mm; Cửa được sơn tĩnh điện sẵn ngoài trời; KT cửa theo yêu cầu; Phụ kiện đồng bộ	m2	1.350.000
361	Cửa sổ kính; Đồ cửa làm bằng thép hộp định hình mạ kẽm 36x60x1,2mm có rãnh để lồng kính; Nẹp kính làm bằng thép mạ kẽm dày 0,8mm; Kính trắng dày 5 mm; Toàn bộ cửa được sơn tĩnh điện sẵn ngoài trời; KT cửa theo yêu cầu; Phụ kiện đồng bộ	m2	1.250.000
362	Khuôn cửa 80 hờ, KT 80x60x1,5mm, làm bằng thép dày 1,5mm, sơn tĩnh điện, độ dài theo yêu cầu.	m	149.000
363	Khuôn cửa 80 kín, KT 80x73x1,5mm, làm bằng thép dày 1,5mm, sơn tĩnh điện, độ dài theo yêu cầu.	m	227.000
364	Khuôn cửa 250 hờ, KT 250x60x1,5mm, làm bằng thép dày 1,5mm, sơn tĩnh điện, độ dài theo yêu cầu.	m	247.000
365	Khuôn cửa 250 kín, KT 250x73x1,5mm, làm bằng thép dày 1,5mm, sơn tĩnh điện, độ dài theo yêu cầu.	m	366.000
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT HẢI ĐĂNG			
Sản phẩm cửa nhựa u-PVC sử dụng công nghệ hàn đúc liền khối:			
366	VK: Vách kính không chia đồ ProFile Conch/ Shide or tương đương; kích thước (1200*1200mm); kính 5mm trắng trong Việt Nhật.	m2	1.738.000
367	St: Cửa sổ mở trượt 2 cánh ProFile Conch/ Shide or tương đương; kích thước (1200*1200mm); kính 5mm trắng trong Việt Nhật. Phụ kiện kim khí đồng bộ: GQ; GU; ROTO; HOPO; Winkhaus ...hoặc tương đương.	m2	2.259.400
368	Sq: Cửa sổ mở quay 1 cánh (Hắt) ProFile Conch/ Shide or tương đương; kích thước (800*1200mm); kính 5mm trắng trong Việt Nhật. Phụ kiện kim khí đồng bộ: GQ; GU; ROTO; HOPO; Winkhaus ...hoặc tương đương.	m2	2.433.200
369	Sq: Cửa sổ mở quay ≥2 cánh ProFile Conch/ Shide or tương đương; kích thước (1200*1200mm); kính 5mm trắng trong Việt Nhật. Phụ kiện kim khí đồng bộ: GQ; GU; ROTO; HOPO; Winkhaus ...hoặc tương đương.	m2	2.607.000
370	Dt: Cửa đi mở trượt 2 cánh ProFile Conch/ Shide or tương đương; kích thước (1800*2250mm); kính 5mm trắng trong Việt Nhật. Phụ kiện kim khí đồng bộ: GQ; GU; ROTO; HOPO; Winkhaus ...hoặc tương đương.	m2	2.780.800
SẢN PHẨM CỦA NHỰA CÔNG TY CP SARAWINDOW			
371	Vách kính có đồ, kính trắng Việt - Nhật 5mm, kích thước (1m*1,5m)	m2	1.310.000
372	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay & lật), phụ kiện kim khí hãng GQ, kích thước (1,4m*1,4m)	m2	2.323.000
373	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt-Nhật 5mm, phụ kiện kim khí hãng GQ, kích thước (1,4m*1,4m)	m2	2.076.000
374	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, phụ kiện kim khí GQ, kính trắng Việt - Nhật 5mm, kích thước (1,4m*1,4m)	m2	1.575.000
375	Cửa sổ 1 cánh mở hắt, kính trắng Việt-Nhật 5mm, phụ kiện kim khí hãng GQ, kích thước (0,6m*1,4m)	m2	2.655.000
376	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm, phụ kiện kim khí hãng GQ, kích thước (0,6m*1,4m)	m2	2.572.000
377	Cửa đi thông phòng/ ban công 1 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí hãng GQ, kích thước (0,9m*2,2m)	m2	2.799.000
378	Cửa đi thông phòng/ ban công 1 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí hãng GQ, kích thước (1,4m*2,2m)	m2	2.791.000
379	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí hãng GQ, kích thước 1,6m * 2,2m	m2	1.700.000
XIII - NHÓM SẢN PHẨM VỀ SƠN CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG			
SƠN JYMEC (Công ty CP Sơn Jymec Việt Nam)			
Bột bả			
380	Bột bả trong nhà	kg	5.287
381	Bột bả ngoài nhà	kg	5.287
Sơn trong nhà			

Stt	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/9/2015 (Chưa VAT)
382	Sơn lót kháng kiềm trong nhà	kg	38.903
383	Sơn mịn trong nhà	kg	28.500
	Sơn ngoài trời		
384	Sơn lót kiềm ngoài nhà	kg	61.845
385	Sơn mịn ngoài trời cao cấp	kg	38.500
386	Sơn ngoài trời bóng mờ cao cấp	kg	47.300
387	Sơn chống thấm	kg	69.500
	SẢN PHẨM SƠN CỦA CÔNG TY TNHH SƠN JOTUN VIỆT NAM		
	Bột bả tường Putty interior		
388	Ngoài nhà	kg	5.692
389	Trong nhà	kg	5.634
	Sơn phủ hoàn thiện cho nhà		
390	Sơn ngoại thất Jotatough	kg	45.278
391	Sơn nội thất bóng mờ cao cấp - Strax Matt	kg	43.005
392	Sơn nội thất Jotaplast	kg	31.000
	Sơn lót chống kiềm		
393	Sơn lót chống kiềm nội thất jotasealer 03	kg	56.000
394	Sơn lót chống kiềm nội thất Basecoat Sealer	kg	46.000
	Sơn phủ gỗ và kim loại Gardex		
395	Sơn lót	kg	92.700
396	Sơn gốc dầu	kg	90.900
	Sơn lót chống rỉ Alkyd primer		
397	Sơn chống rỉ màu đỏ	kg	81.900
398	Sơn chống rỉ màu xám	kg	90.000
	SẢN PHẨM SƠN CỦA CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XD HOÀNG GIA		
	Bột bả		
399	Bột bả MAXUM, EROFILL, DUGAPUTTY chống thấm ngoại thất	kg	5.916
400	Bột bả MAXUM, EROFILL, DUGAPUTTY chống thấm	kg	5.297
	Sơn chống thấm		
401	Sơn MAXUM, EROFILL, DUGAPUTTY chất chống thấm trộn xi măng CT-99A	kg	68.182
	Sơn lót chống kiềm		
402	Sơn lót MAXUM, EROFILL, DUGAPUTTY chống kiềm ngoại thất	kg	62.523
403	Sơn lót MAXUM, EROFILL, DUGAPUTTY chống kiềm nội thất cấp	kg	39.132
	Sơn trong, ngoài nhà		
404	Sơn MAXUM, EROFILL, DUGAPUTTY mịn ngoại thất cấp	kg	39.644
405	Sơn MAXUM, EROFILL, DUGAPUTTY nội thất	kg	26.040
	SẢN PHẨM SƠN VAKOPEC CỦA CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG PNV		
406	Bột bả trong và ngoài nhà	kg	5.100
	Sơn nội thất		
407	Sơn lót chống kiềm nội thất	kg	39.500
408	Sơn bóng nội thất	kg	40.050
	Sơn ngoại thất		
409	Sơn mịn ngoại thất -Smooth	kg	38.500
410	Sơn bóng	kg	40.150
411	Sơn chống thấm	kg	65.900
412	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	kg	60.980
	SẢN PHẨM CÔNG TY TNHH SƠN NOKIVA		
	SƠN TUYLIPS - NANO ONE		
	Bột Bả		
413	Bột bả trong nhà	kg	5.260
414	Bột bả ngoài nhà	kg	5.430
	Sơn Lót		
415	Sơn lót kháng kiềm trong nhà TL -15	kg	39.500

Stt	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/9/2015 (Chưa VAT)
416	Sơn lót kháng kiềm ngoài nhà P610	kg	61.500
	Sơn phủ hoàn thiện trong nhà		
417	Sơn mịn không bóng P110	kg	28.300
418	Sơn mịn B564 P310	kg	32.300
	Sơn phủ hoàn thiện ngoài nhà		
419	Sơn mịn không bóng P210	kg	38.500
420	Sơn bóng mờ cao cấp	kg	40.150
421	Sơn giả đá hạt	kg	50.000
	Sơn chống thấm		
422	Sơn chống thấm hệ che phủ CT- 22A	kg	65.000
423	Sơn chống thấm hệ thẩm thấu hiệu ứng lá Sen	kg	80.500
424	Sơn sàn chịu lực EPOSI	kg	115.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT SƠN HÀ NỘI		
	Sơn Alkyd thông dụng (Sơn Sắt thép kim loại)		
425	Sơn Alkyd chống rỉ màu nâu đỏ	kg	36.500
426	Sơn Alkyd màu Ghi	kg	46.000
	Sơn Epoxy (Sơn Sắt thép kim loại)		
427	Sơn Epoxy chống rỉ màu nâu đỏ	kg	72.000
428	Vec ni lót Epoxy	kg	88.000
429	Sơn Epoxy các màu	kg	88.000
	Bột bả tường		
430	Bột bả trong nhà VP-403	kg	5.800
431	Bột bả ngoài nhà VP-404	kg	6.400
	Sơn lót tường		
432	Sơn lót kháng kiềm trong nhà VP-609	kg	43.200
433	Sơn lót kháng kiềm ngoài trời VP - 702	kg	68.615
	Sơn trong nhà		
434	Sơn mịn trong nhà màu phổ thông pha sẵn VP - 607	kg	21.116
435	Sơn mịn trong nhà màu pha sẵn VP - 600A	kg	28.918
436	Sơn bóng mờ trong nhà VP - 608	kg	43.000
	Sơn ngoài nhà		
437	Sơn mịn ngoài trời màu pha sẵn VP - 700A	kg	35.844
438	Sơn mờ ngoài thất VP - 705	kg	88.470
439	Sơn mịn ngoài trời cao cấp màu nhạt VP - 703	kg	55.490
440	Chống thấm đa năng (sân, mái, toilet, bể nước, tường đứng) VP - 801	kg	80.500
	CÔNG TY CỔ PHẦN TIỀN ĐỒNG (JAVITEX)		
	Sơn trong nhà		
441	JB230 Sihining - Sơn bóng	kg	80.861
442	JM200 Smooth - Sơn mịn	kg	41.240
443	JM100 Smooth - Sơn mịn	kg	22.686
444	Super white - Sơn siêu trắng	kg	40.909
445	Sealerinterior - Sơn kháng kiềm	kg	53.247
	Sơn ngoài nhà		
446	VM300 Cover - Sơn siêu bóng	kg	55.331
447	VB100 Cover - Sơn mịn	kg	41.116
448	Sealer exterior - Sơn kiềm	kg	73.377
449	TD-66A Water Proof - Sơn chống thấm	kg	90.383
	Bột bả		
450	Matitin - Trong nhà	kg	5.143
451	Matitin - Ngoài nhà	kg	7.656
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP NHẬT BẢN		
	Bột bả		
452	Bột bả trong nhà JP-1100	kg	8.000
453	Bột bả ngoài nhà JP-1200	kg	9.500

Stt	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/9/2015 (Chưa VAT)
	Sơn lót kháng kiềm		
454	Sơn lót kháng kiềm trong nhà JP-3100	kg	68.181
455	Sơn lót kháng kiềm trong nhà thông dụng JP-3300	kg	35.319
456	Sơn lót kháng kiềm ngoài nhà JP-3200	kg	90.666
	Sơn trong nhà		
457	Sơn mịn trong nhà JP-5400	kg	63.333
458	Sơn thông dụng trong nhà JP-5200	kg	27.659
	Sơn ngoài nhà		
459	Sơn mịn ngoài nhà JP-7100	kg	86.888
	Sơn chống thấm		
460	Sơn chống thấm đa năng JP-9100	kg	114.634
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP L.Q JOTON		
	Sơn trong nội và ngoại thất		
461	Sơn Joton Fa ngoại thất	lít	45.808
462	Sơn Joton Fa nội thất	lít	50.051
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP SƠN SPANYC		
463	Bột bả dùng cho tường ngoài nhà và ngoài nhà. VALSPAR-Spanyc Cem s502	kg	5.690
464	Bột bả trong nhà VALSPAR-safe filler S509	kg	5.600
465	Sơn lót ngoài nhà VALSPAR-Spanyc sealer s931	kg	83.778
466	Sơn lót trong nhà VALSPAR-sennes primer s937	kg	56.000
	Sơn phủ trong nhà		
467	VALSPAR- Ever Clean Professtional V9854-PR	kg	43.000
468	VALSPAR-sennes s901	kg	34.610
469	VALSPAR-Moca s938	kg	25.000
470	VALSPAR-super clean s965	kg	55.500
	Sơn phủ ngoài nhà		
471	VALSPAR-Prudent2 S920	kg	85.330
472	VALSPAR-Spanyc sennes s919	kg	45.278
473	Màng chống thấm CT11A VALSPAR-superwallshield s969	kg	81.191
474	Sơn Gai VALSPAR-Texture BASEcoAt V1569	kg	44.720
475	Sơn dầu chống rỉ valspar v1821	kg	66.418
	XI - SẢN PHẨM TẤM ĐẠN, GA GANG VÀ ỐNG CỐNG BÊ TÔNG		
	TẤM ĐẠN BÊ TÔNG VÀ BỘ GA GANG CỦA CTY TNHH N 1 THÀNH VIÊN THOÁT NƯỚC HÀ NỘI		
	Đạn chịu lực		
476	0,7 x1 x0,12ĐT	tấm	1.037.000
477	0,6 x1,2 x0,12	tấm	575.000
478	0,8 x1 x0,12	tấm	758.000
479	0,5 x1 x0,12	tấm	482.000
480	0,9 x0,9 x0,12	tấm	688.000
481	0,5 x0,8 x0,12	tấm	246.000
482	0,8 x0,9 x0,12	tấm	715.000
483	0,8 x1 x0,12(ĐT)	tấm	1.127.000
484	0,8 x1 x0,12	tấm	615.000
485	0,7 x0,8 x0,12	tấm	518.000
486	0,6 x1 x0,12	tấm	530.000
487	0,7 x1 x0,12	tấm	603.000
	Đạn thường		
488	0,43 x0,86 x0,07(lỗ)	tấm	184.000
489	0,5x1 x0,07(rãnh)	tấm	161.000
490	0,6 x1 x0,07(rãnh)	tấm	167.000
491	0,45 x1,2 x0,07	tấm	156.000
492	0,35 x1,2 x0,07	tấm	112.000
493	0,6x 1,2 x0,07(rãnh)	tấm	175.000

Stt	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/9/2015 (Chưa VAT)
494	0,5 x 1 x 0,07	tấm	145.000
495	0,6 x 1 x 0,07	tấm	169.000
496	0,6 x 1,2 x 0,07	tấm	183.000
497	0,3 x 1 x 0,07	tấm	90.000
498	0,45 x 0,9 x 0,07	tấm	129.000
499	0,3 x 1,5 x 0,1	tấm	151.000
500	0,3 x 1,2 x 0,07	tấm	104.000
501	0,37 x 0,8 x 0,07	tấm	80.000
502	0,45 x 1,45 x 0,07	tấm	187.000
503	0,55 x 0,75 x 0,07	tấm	103.000
504	0,35 x 1,5 x 0,3	tấm	341.000
505	0,3 x 1,2 x 0,3 he	tấm	219.000
506	0,3 x 1 x 0,3 he	tấm	190.000
507	1,44 x 1,44 x 0,15 (ĐT 10A)	tấm	2.730.000
508	1,64 x 1,64 x 0,15 (ĐT 12A)	tấm	3.383.000
509	HE via vát 1 m	tấm	280.000
510	HE via vát 1,5 m	tấm	401.000
511	HE via vuông 1m	tấm	321.000
512	Đan 0,8 x 0,65 x 0,07	tấm	148.000
513	Đan 1,5 x 0,65 x 0,07	tấm	246.000
514	Đan giăng cổ ga	tấm	391.000
515	Dầm 1 x 1,5 x 0,1m	tấm	101.000
516	Bộ ga gang có khoá chống mất cấp 163 kg (Giá bao gồm Nắp ga gang + Khung ga gang)	bộ	3.869.000
517	Nắp ga gang	nắp	1.329.000
518	Bộ ghi gang có khoá chống mất cấp 160 kg (Giá bao gồm Nắp ghi gang + Khung ghi gang)	bộ	3.825.000
519	Nắp ghi gang	nắp	1.793.000
Ống công ly tâm			
520	Ống công D400 TTA	md	221.836
521	Ống công D400 TTC	md	233.903
522	Ống công D600 TTA	md	403.743
523	Ống công D600 TTC	md	435.079
524	Ống công D758 TTA	md	801.150
525	Ống công D758 TTC	md	850.500
526	Đế công D400	đế	74.550
526	Đế công D600	đế	112.350
527	Đế công D758	đế	154.350
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CPSXTM TÂN ĐA LỘC			
528	Nắp tròn, khung vuông QC(mm). Kích thước 900x900x50 tải trọng 125 KN Màu Ghi đen (Composite)	bộ	3.557.458
529	Nắp tròn, khung vuông QC(mm). Kích thước 900x900x100 tải trọng 250 KN Màu Ghi đen (Composite)	bộ	4.180.593
530	Nắp tròn, khung vuông QC (mm): 900x900x100 Tải trọng 300KN. Màu ghi đen	bộ	4.640.530
531	Bộ nắp ghi thu nước QC(mm). Khung 1074x554x120mm, Nắp 860x430x50mm tải trọng 125 KN Màu Ghi đen (Composite)	bộ	2.938.615
532	Bộ nắp ga cấp thông tin đơn 125 QC (mm): 945x872x100. Tải trọng: 125 KN. Màu sắc: màu ghi đen	bộ	4.454.193
533	Bộ nắp ga cấp thông tin đôi 125 QC (mm): 1260x900x100. Tải trọng: 125 KN. Màu sắc: màu ghi đen	bộ	5.403.423
534	Bộ nắp ga cấp thông tin loại nhỏ QC (mm): 300x300x45. Tải trọng: màu sắc: màu ghi đen	bộ	572.020
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH COMPOSITE CÔNG VINH			
535	Bộ nắp hố ga Composite, khung tròn, nắp tròn, đường kính nắp 700mm, đường kính khung 810mm, tải trọng 125KN	bộ	2.585.000

Stt	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/9/2015 (Chưa VAT)
536	Bộ nắp hố ga Composite, khung tròn, nắp tròn, đường kính nắp 700mm, đường kính khung 800mm, tải trọng 250KN	bộ	3.127.000
537	Bộ nắp hố ga Composite, khung tròn, nắp tròn, đường kính nắp 700mm, đường kính khung 840mm, tải trọng 400KN	bộ	3.468.000
538	Bộ nắp hố thu nước (nắp 380x680mm khung 500x800, tải trọng 125KN)	bộ	1.985.000
539	Bộ nắp hố thu nước (nắp 430x860mm khung 530x960, tải trọng 125KN)	bộ	2.350.000
540	Nắp rãnh thoát nước 300x500mm, tải trọng 15KN	cái	457.000
541	Nắp rãnh thoát nước 300x500mm, tải trọng 50KN	cái	653.000
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VLXD SÔNG ĐÁY (cống tròn, cống hộp, thoát nước; hàng giao trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy bên bán: Chương Mỹ, Hà Nội và Thuận Thành, Bắc Ninh)			
Cống tròn tải trọng VH (Vía hè)			
542	Cống Ø500 mác 300	m	324.000
543	Cống Ø600 mác 300	m	387.000
544	Cống Ø800 mác 300	m	727.000
545	Cống Ø1000 mác 300	m	1.001.000
546	Cống Ø1250 mác 300	m	1.506.000
547	Cống Ø1500 mác 300	m	1.938.000
548	Cống Ø1800 mác 300	m	2.937.000
549	Cống Ø2000 mác 300	m	3.154.000
Cống tròn tải trọng HL-93 (Qua đường)			
550	Cống D300 M300	m	218.000
551	Cống D400 M300	m	253.000
552	Cống D500 M300	m	340.000
553	Cống D600 M300	m	414.000
554	Cống D800 M300	m	770.000
555	Cống D1000 M300	m	1.102.000
556	Cống D1250 M300	m	1.664.000
557	Cống D1500 M300	m	2.089.000
558	Cống D1800 M300	m	3.023.000
559	Cống D2000 M300	m	3.341.000
Đế cống			
560	Đế cống D300, M200	cái	42.000
561	Đế cống D400, M200	cái	52.000
562	Đế cống D500, M200	cái	68.000
563	Đế cống D600, M200	cái	81.000
564	Đế cống D800, M200	cái	109.000
565	Đế cống D1000, M200	cái	168.000
566	Đế cống D1250, M200	cái	245.000
567	Đế cống D1500, M200	cái	298.000
568	Đế cống D1800, M200	cái	391.000
569	Đế cống D2000, M200	cái	460.000
Cống hộp thoát nước (cống hộp kỹ thuật tính tương đương với giá cống thoát nước không bao gồm giá đỡ kỹ thuật)			
Cống hộp thoát nước BTCT-Tải trọng VH			
570	Cống hộp 600x600mm	m	1.441.000
571	Cống hộp 800x800mm	m	2.131.000
572	Cống hộp 1000x1000mm	m	2.568.000
573	Cống hộp 1200x800mm	m	2.565.000
574	Cống hộp 1200x1200mm	m	3.057.000
575	Cống hộp 1400x1400mm	m	3.656.000
576	Cống hộp 1400x1600mm	m	4.642.000
577	Cống hộp 1400x1700mm	m	4.696.000
578	Cống hộp 1500x1500mm	m	4.696.000

Stt	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/9/2015 (Chưa VAT)
579	Cổng hộp 1600x1600mm	m	4.803.000
580	Cổng hộp 1600x2000mm	m	6.335.000
581	Cổng hộp 2000x2000mm	m	7.318.000
582	Cổng hộp 2000x2500mm	m	8.738.000
583	Cổng hộp 2500x2500mm	m	9.831.000
	Cổng hộp thoát nước BTCT-Tải trọng HL-93		
584	Cổng hộp 600x600mm	m	1.647.000
585	Cổng hộp 800x800mm	m	2.185.000
586	Cổng hộp 1000x1000mm	m	2.622.000
587	Cổng hộp 1200x800mm	m	2.622.000
588	Cổng hộp 1200x1200mm	m	3.168.000
589	Cổng hộp 1400x1400mm	m	4.147.000
590	Cổng hộp 1400x1600mm	m	4.806.000
591	Cổng hộp 1400x1700mm	m	4.915.000
592	Cổng hộp 1500x1500mm	m	4.803.000
593	Cổng hộp 1600x1600mm	m	4.911.000
594	Cổng hộp 1600x2000mm	m	6.553.000
595	Cổng hộp 2000x2000mm	m	7.815.000
596	Cổng hộp 2000x2500mm	m	8.956.000
597	Cổng hộp 2500x2500mm	m	10.158.000
	SẢN PHẨM CÔNG CỦA CÔNG TY CP AVIA- NHÀ MÁY BÊ TÔNG AMACCAO (giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy Vân Nội, Đông Anh)		
	Cổng rung ép liên kết kiểu âm dương (Chiều dài 1m)		
	Cổng tròn tải trọng VH (Vĩa hè) chiều dài 1m		
598	Cổng Ø300 mác 300	m	193.000
599	Cổng Ø400 mác 300	m	213.000
600	Cổng Ø600 mác 300	m	361.000
601	Cổng Ø800 mác 300	m	663.000
602	Cổng Ø1000 mác 300	m	901.000
603	Cổng Ø1250 mác 300	m	1.406.000
604	Cổng Ø1500 mác 300	m	1.812.000
605	Cổng Ø1800 mác 300	m	2.851.000
606	Cổng Ø2000 mác 300	m	3.069.000
607	Cổng Ø2500 mác 300	m	5.550.000
	Cổng tròn tải trọng HL-93 (Qua đường) chiều dài 1m		
608	Cổng Ø300 mác 300	m	208.000
609	Cổng Ø400 mác 300	m	241.000
610	Cổng Ø600 mác 300	m	406.000
611	Cổng Ø800 mác 300	m	757.000
612	Cổng Ø1000 mác 300	m	1.042.000
613	Cổng Ø1250 mác 300	m	1.535.000
614	Cổng Ø1500 mác 300	m	1.921.000
615	Cổng Ø1800 mác 300	m	3.000.000
616	Cổng Ø2000 mác 300	m	3.425.000
	Cổng rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m)		
	Cổng tải trọng thấp - Tương đương tải trọng VH		
617	Cổng Ø500 mác 300	m	326.000
618	Cổng Ø600 mác 300	m	406.000
619	Cổng Ø800 mác 300	m	747.000
620	Cổng Ø1000 mác 300	m	1.040.000
621	Cổng Ø1250 mác 300	m	1.505.000
622	Cổng Ø1500 mác 300	m	1.990.000
	Cổng tải trọng tiêu chuẩn TC- Tương đương tải trọng HL-93		

Stt	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/9/2015 (Chưa VAT)
623	Cổng Ø300 mác 300	m	228.000
624	Cổng Ø400 mác 300	m	262.000
625	Cổng Ø500 mác 300	m	343.000
626	Cổng Ø600 mác 300	m	428.000
627	Cổng Ø800 mác 300	m	780.000
628	Cổng Ø1000 mác 300	m	1.124.000
629	Cổng Ø1250 mác 300	m	1.683.000
630	Cổng Ø1500 mác 300	m	2.129.000
	Đế cổng		
631	D300, mác 200	cái	44.000
632	Ø400, mác 200	cái	54.000
633	Ø500, mác 200	cái	64.000
634	Ø600, mác 200	cái	79.000
635	Ø800, mác 200	cái	109.000
636	Ø1000, mác 200	cái	158.000
637	Ø1200, mác 200	cái	228.000
638	Ø1250, mác 200	cái	228.000
639	Ø1500, mác 200	cái	277.000
640	Ø1800, mác 200	cái	366.000
641	Ø2000, mác 200	cái	446.000
	Cổng hộp rung ép chiều dài 1m		
	Cổng tải trọng vỉa hè		
642	Cổng hộp BxH 800x800mm	m	1.713.000
643	Cổng hộp BxH 1000x1000mm	m	2.325.000
644	Cổng hộp BxH 1250x1250mm	m	2.600.000
645	Cổng hộp BxH 1500x1500mm	m	4.058.000
	Cổng hộp tải trọng HL93		
646	Cổng hộp BxH 800x800mm	m	1.764.000
647	Cổng hộp BxH 1000x1000mm	m	2.396.000
648	Cổng hộp BxH 1250x1250mm	m	2.752.000
649	Cổng hộp BxH 1500x1500mm	m	4.188.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG HÀ THANH (Giá bao gồm vận chuyển 30km từ nhà máy sản xuất tại Bình Xuyên, Vĩnh Phúc)		
	Cổng tròn rung ép kiểu miệng lọc (chiều dài 2,5m)		
	Cổng tải trọng thấp (H10)		
650	Cổng D300 M300	m	229.000
651	Cổng D400 M300	m	252.000
652	Cổng D500 M300	m	360.000
653	Cổng D600 M300	m	423.000
654	Cổng D800 M300	m	772.000
655	Cổng D1000 M300	m	1.097.000
656	Cổng D1200 M300	m	1.638.000
657	Cổng D1250 M300	m	1.701.000
658	Cổng D1500 M300	m	2.210.000
659	Cổng D1800 M300	m	3.229.000
660	Cổng D2000 M300	m	3.444.000
	Cổng tải trọng tiêu chuẩn (HL93)		
661	Cổng D300 M300	m	234.000
662	Cổng D400 M300	m	263.000
663	Cổng D500 M300	m	383.000
664	Cổng D600 M300	m	446.000
665	Cổng D800 M300	m	842.000
666	Cổng D1000 M300	m	1.200.000

Stt	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/9/2015 (Chưa VAT)
667	Cổng D1200 M300	m	1.799.000
668	Cổng D1250 M300	m	1.862.000
669	Cổng D1500 M300	m	2.321.000
670	Cổng D1800 M300	m	2.465.000
671	Cổng D2000 M300	m	3.635.000
	Đế cổng		
672	Đế 300, M200	cái	55.000
673	Đế 400, M200	cái	68.000
674	Đế 500, M200	cái	86.000
675	Đế 600, M200	cái	100.000
676	Đế 800, M200	cái	135.000
677	Đế 1000, M200	cái	208.000
678	Đế 1200, M200	cái	284.000
679	Đế 1250, M200	cái	289.000
680	Đế 1500, M200	cái	347.000
681	Đế 1800, M200	cái	443.000
682	Đế 2000, M200	cái	483.000
	Cổng hộp vỉa hè		
683	800x800, M300	m	2.473.000
684	1000x1000, M300	m	2.972.000
685	1200x1200, M300	m	3.518.000
686	1600x1600, M300	m	5.329.000
687	2000x2000, M300	m	7.975.000
688	2500x2500, M300	m	10.605.000
	Cổng hộp tải trọng HL93 (Qua đường)		
689	800x800, M300	m	2.531.000
690	1000x1000, M300	m	3.014.000
691	1200x1200, M300	m	3.623.000
692	1600x1600, M300	m	5.439.000
693	2000x2000, M300	m	8.474.000
694	2500x2500x1200, M300	cầu kiện	11.445.000
695	3000x3000x1200, M300	cầu kiện	16.800.000
696	4000x2500x1200, M300	cầu kiện	25.069.000
	Cổng hộp tải trọng HL93 (Qua đường, có 2 tai)		
697	2500x2500x1200, M300	cầu kiện	13.703.000
698	3000x3000x1200, M300	cầu kiện	19.194.000
699	4000x2500x1200, M300	cầu kiện	27.799.000
	Bê tông Asphalt		
700	Hạt thô hàm lượng nhựa 4.5%	đồng/tấn	1.180.000
701	Hạt trung hàm lượng nhựa 5.5%	đồng/tấn	1.350.000
704	Hạt mịn hàm lượng nhựa 6.0%	đồng/tấn	1.450.000
705	Hạt mịn hàm lượng nhựa 6.5%	đồng/tấn	1.520.000
	Vữa bê tông thương phẩm		
706	Mác 150, R28	đồng/m3	708.850
707	Mác 200, R28	đồng/m3	789.250
708	Mác 250, R28	đồng/m3	820.100
709	Mác 300, R28	đồng/m3	842.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VẬT LIỆU COMPOSIT SAO ĐỎ		
710	Song chắn rác composite 300x500mm, tải trọng 125KN	cái	689.000
728	Bộ song chắn rác composite 430x860mm - khung 530x960mm tải trọng 125KN	bộ	2.345.000
729	Bộ nắp hố ga khung vuông, nắp tròn composite 850x850x650 tải trọng 250KN	bộ	3.580.000
730	Bộ nắp hố ga khung vuông, nắp tròn composite 850x850x650 tải trọng 400KN	bộ	3.868.000
731	Bộ nắp hố ga khung vuông, nắp tròn composite 900x900x750 tải trọng 125KN	bộ	4.396.000

Stt	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/9/2015 (Chưa VAT)
732	 Bộ nắp hồ ga khung vuông, nắp tròn composite 1000x1000x800 tải trọng 125KN SẢN PHẨM TẦM LỢP TÔN VÀ TRẦN VÁCH THẠCH CAO SẢN PHẨM TẦM LỢP AUSTNAM Tấm lợp liên kết bằng vít mạ nhôm kẽm AZ 100 các màu	bộ	5.650.000
733	AC11.45 - Tấm lợp 11 sóng dày 0.45 mm	m2	150.909
734	ATEK1000(6 sóng) dày 0.45mm	m2	151.818
735	ATEK1088(5 sóng) dày 0.45mm	m2	146.364
	Tấm lợp liên kết bằng vít mạ nhôm kẽm AZ 150 các màu		
736	AC11.45 - Tấm lợp 11 sóng dày 0.45 mm	m2	150.909
737	AC11.47 - Tấm lợp 11 sóng dày 0.47 mm	m2	153.636
738	ATEK 1000(6 sóng) dày 0.45mm	m2	151.818
739	ATEK 1000(6 sóng) dày 0.47mm	m2	154.545
740	ATEK 1088(5 sóng) dày 0.45mm	m2	146.364
741	ATEK 1088(5 sóng) dày 0.47mm	m2	150.000
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ kẽm ZN12/mạ nhôm kẽm AZ150 các màu		
742	AL 420.45 Tấm lợp A-LOK 420 dày 0.45 mm	m2	190.000
743	AL 420.47 Tấm lợp A-LOK 420 dày 0.47 mm	m2	193.636
744	AS 480.45 Tấm lợp A-SEAM 480 dày 0.45 mm	m2	175.455
745	AS 480.47 Tấm lợp A-SEAM 480 dày 0.47 mm	m2	180.000
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn APU 1 (03 lớp : Tôn/PU/PP)		
746	11 sóng dày 0.45mm(18mm, 33kg/m3)	m2	237.273
747	6 sóng dày 0.40mm(18mm, 33kg/m3)	m2	217.273
748	6 sóng dày 0.42mm (18mm, 33kg/m3)	m2	222.727
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn APU2(03 lớp : Tôn/PU/PP)		
749	6 sóng dày 0.40mm(18mm, 24kg/m3)	m2	209.091
	SẢN PHẨM TÔN LỢP CỦA CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ ĐỒNG Á		
	Tấm lợp tôn nền Bluescope Clean color bond AZ150,G550, Bảo hành 20 năm từ nhà sản xuất NS Bluescope		
	Cliplock hữu dụng 420mm(Hệ dùng đai kẹp)		
750	Tôn sóng dày 0,45	m2	222.952
751	Tôn sóng dày 0,48	m2	233.234
	Cliplock hữu dụng 950mm(Hệ dùng đai kẹp)		
752	Tôn sóng dày 0,45	m2	189.608
753	Tôn sóng dày 0,48	m2	198.699
	V-Seam hữu dụng 485mm(Hệ dùng đai kẹp)		
754	Tôn sóng dày 0,45	m2	193.218
755	Tôn sóng dày 0,48	m2	202.122
	Tấm lợp tôn nền Zinalume AZ150,G550, Bảo hành 15 năm từ nhà sản xuất NS Bluescope		
	Cliplock hữu dụng 420mm(Hệ dùng đai kẹp)		
756	Tôn sóng dày 0,45	m2	206.719
757	Tôn sóng dày 0,47	m2	217.000
	Cliplock hữu dụng 950mm(Hệ dùng đai kẹp)		
758	Tôn sóng dày 0,45	m2	175.254
759	Tôn sóng dày 0,47	m2	184.344
	V-Seam hữu dụng 485mm(Hệ dùng đai kẹp)		
760	Tôn sóng dày 0,45	m2	179.160
761	Tôn sóng dày 0,47	m2	188.064
	Tấm lợp tôn nền APEX AZ100, G550, Bảo hành 10 năm từ nhà sản xuất NS Bluescope		
	Cliplock hữu dụng 420mm(Hệ dùng đai kẹp)		
762	Tôn sóng dày 0,45	m2	206.719
763	Tôn sóng dày 0,48	m2	217.000

Stt	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/9/2015 (Chưa VAT)
	Cliplock hữu dụng 950mm(Hệ dùng đai kẹp)		
764	Tôn sóng dày 0,45	m2	175.254
765	Tôn sóng dày 0,48	m2	184.344
	V-Seam hữu dụng 485mm(Hệ dùng đai kẹp)		
766	Tôn sóng dày 0,45	m2	179.160
767	Tôn sóng dày 0,48	m2	188.064
	Tấm lợp tôn nền Blusecope ZACS màu loại 5,6,9,11 sóng hiệu dụng 1080 mm		
768	Tôn sóng dày 0,45	m2	118.094
769	Tôn sóng dày 0,47	m2	124.828
	Tấm lợp tôn nền Blusecope ZACS lạnh loại 5,6,9,11 sóng hiệu dụng 1080 mm		
770	Tôn sóng dày 0,45	m2	113.886
771	Tôn sóng dày 0,48	m2	120.620
	Tấm lợp tôn nền SUNCO loại 5,6,9,11 sóng hiệu dụng 1080 mm		
772	Tôn sóng dày 0,30	m2	64.579
773	Tôn sóng dày 0,35	m2	72.430
774	Tôn sóng dày 0,40	m2	81.731
775	Tôn sóng dày 0,43	m2	87.280
776	Tôn sóng dày 0,45	m2	90.472
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VĨNH TUỜNG (giá vật tư, chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện)		
	Hệ trần chìm đã bao gồm vật tư phụ kèm theo		
	Khung xương BASI. Khung trần chìm VTC-BASI 3050 (27*25*3660)@800mm Khung trần chìm VTC-BASI 4000 (14*35*4000)@406mm Khung trần chìm VTC-BASI 20/22 (20*21*3600)mm ,		
777	Trần phẳng, tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm - (1220*2440*9)mm	m2	129.431
778	Trần phẳng, tấm CALCIUM SILICATE DURAFlex 6mm -(1220*2440*6)mm	m2	165.026
	Khung xương EKO. Khung trần chìm VTC-EKO 3050 (27*25*3660)@800mm Khung trần chìm VTC-EKO 4000 (14*35*4000)@406mm. Khung trần chìm VTC-EKO 20/22 (20*21*3600)mm.		
779	Trần phẳng, tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm - (1220*2440*9)mm	m2	122.885
780	Trần phẳng, tấm CALCIUM SILICATE DURAFlex 6mm -(1220*2440*6)mm	m2	158.479
	Hệ trần nổi đã bao gồm tư phụ kèm theo		
	Khung xương Topline. Khung trần nổi VT-TopLINE 3660 (38*24*3660)mm Khung trần nổi VT-TopLINE 1220 (28*24*1220)mm. Khung trần nổi VT-TopLINE 610 (28*24*610)m.		
781	Tấm thạch cao sơn trắng 9mm (Hệ 605*605)	m2	118.955
782	Tấm DURAFLEX sơn trắng 4mm (Hệ 605*605)	m2	119.794
	Khung xương Fineline. Khung trần nổi VT-FineLINE 3660 (38*24*3660)mm Khung trần nổi VT-FineLINE 1220 (28*24*1220)mm. Khung trần nổi VT-FineLINE 610 (28*24*610)mm		
783	Tấm thạch cao sơn trắng 9mm (Hệ 605*605)	m2	114.364
784	Tấm thạch cao đục lỗ 9mm (Hệ 605*605)	m2	119.403
	Khung trần nổi VT-SmartLINE 3660 (38*24*3660)mm. Khung trần nổi VT-SmartLINE 1220 (28*24*1220)mm. Khung trần nổi VT-SmartLINE 610 (28*24*610)mm , Khung trần nổi VT 20/22 (20*21*3600)mm		
785	Tấm thạch cao phủ trang trí 9mm (hệ 605*605)	m2	141.382
786	Tấm DURAFLEX trang trí 4mm (hệ 605*605)	m2	148.942
	Hệ vách ngăn thạch cao đã bao gồm tư phụ kèm theo		
	Khung xương V-WALL 49/50. Khung vách ngăn VT V-Wall C49 (33*49*3000)mm @610 Khung vách ngăn VT V-Wall U50 (25*50*2700)mm @1220. Thanh V đục lỗ có gờ VTC 30/30. Sử dụng bo góc vách (30*30*3000 mm)		
787	Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm	m2	231.041
788	Tấm DURAFLEX 8mm	m2	341.243

Stt	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/9/2015 (Chưa VAT)
	 Khung vách ngăn VT V-Wall C75 (35*75*3000)mm@610 Khung vách ngăn VT V-Wall U76 (32*76*2700)mm@1220. Thanh V đục lỗ có gờ VTC 30/30 (Sử dụng bo góc vách) (30*30*3000)mm. Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ZINCA VIỆT NAM	m2	248.536
789	Hệ trần chìm đã bao gồm tư phụ kèm theo		
	Khung xương Zinca-pro Khung trần chìm Zinca-pro (28x26x3660)@800mm Khung trần chìm Zinca-pro (16x35,5x4000)@405mm Khung trần chìm Zinca-pro (20x21x3600)mm		
790	Trần phẳng, tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm - (1220*2440*9)mm Khung xương Zinca Khung trần chìm Zinca (28x26x3660)@800mm Khung trần chìm Zinca (16x35,5x4000)@405mm Khung trần chìm Zinca (20x21x3600)mm	m2	124.242
791	Trần phẳng, tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm - (1220*2440*9)mm Hệ trần nổi (Trần thả) đã bao gồm tư phụ kèm theo	m2	119.710
	Khung xương Zinca-pro Khung trần nổi Zinca-pro 3660 (38x24x3660)mm Khung trần nổi Zinca-pro 1220 (28x24x1220)mm Khung trần nổi Zinca-pro 610 (28x24x610)mm Khung trần nổi Zinca-pro 3600 (21x20x3600)mm		
792	Tấm thạch cao trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605x605)	m2	115.542
793	Tấm thạch cao sơn trang trí 9mm (hệ 605x605)	m2	112.388
794	Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605x1210)	m2	106.345
795	Tấm thạch cao sơn trang trí 9mm (hệ 605x1210)	m2	103.191
	Khung xương Zinca Khung trần nổi Zinca 3660 (38x24x3660)mm Khung trần nổi Zinca 1220 (28x24x1220)mm Khung trần nổi Zinca 610 (28x24x610)mm Khung trần nổi Zinca 3600 (21x20x3600)mm		
796	Tấm thạch cao trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605x605)	m2	110.863
797	Tấm thạch cao sơn trang trí 9mm (hệ 605x605)	m2	107.710
798	Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605x1210)	m2	102.421
799	Tấm thạch cao sơn trang trí 9mm (hệ 605x1210)	m2	99.268
	Hệ vách ngăn đã bao gồm tư phụ kèm theo		
	Khung xương Zinca 49/51 Khung vách ngăn Zinca C49 (32x49x3000)mm @610 Khung vách ngăn Zinca U51 (28x51x2700)mm @1220 Thanh V đục lỗ có gờ Zinca 27/27. Sử dụng bo góc vách (27x27x2700)mm		
800	Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm	m2	221.861
	Khung xương Zinca 62/64 Khung vách ngăn Zinca C62 (32x62x3000)mm @610 Khung vách ngăn Zinca U64 (28x64x2700)mm @1220 Thanh V đục lỗ có gờ Zinca 27/27. Sử dụng bo góc vách (27x27x2700)mm		
801	Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm	m2	236.991
	Khung xương Zinca 73/75 Khung vách ngăn Zinca C73 (32x73x3000)mm @610 Khung vách ngăn Zinca U75 (28x75x2700)mm @1220 Thanh V đục lỗ có gờ Zinca 27/27. Sử dụng bo góc vách (27x27x2700)mm		
802	Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm	m2	239.137

XVI - PHẦN VẬT LIỆU ĐIỆN

Stt	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/9/2015 (Chưa VAT)
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN CHIẾU SÁNG VÀ THIẾT BỊ ĐỒ THỊ		
803	Đèn RAIN BOW -SON 250w không bóng	bộ	2.499.252
804	Đèn RAIN BOW -SON 400w không bóng	bộ	2.582.549
805	Đèn MASTER SON 250w không bóng	bộ	2.517.495
806	Đèn MASTER SON 400w không bóng	bộ	2.739.249
807	Choá đèn cao áp MACCOT M125W không bóng	bộ	1.447.430
808	Choá đèn cao áp MACCOT M250W không bóng	bộ	1.557.921
809	Choá đèn cao áp MACCOT S70W không bóng	bộ	1.530.846
810	Choá đèn cao áp MACCOT S150W không bóng	bộ	1.604.718
811	Choá đèn cao áp MACCOT S250W không bóng	bộ	1.757.344
812	Đèn INDU com pắc 80w không bóng	bộ	1.350.097
813	Đèn INDU SON 150w không bóng	bộ	1.760.499
814	Đèn INDU SON 70w không bóng	bộ	1.674.973
815	Đèn Cara com pắc 80w không bóng	bộ	1.354.510
816	Đèn Cara SON 150w không bóng	bộ	1.760.499
817	Đèn Cara SON 70w không bóng	bộ	1.674.973
818	Đèn Libra SON 150 không bóng	bộ	1.747.648
819	Đèn Libra SON 250 không bóng	bộ	1.876.721
820	Đèn led halumos 90w	bộ	9.579.585
821	Đèn Led halumos 120w	bộ	11.850.824
822	Đèn nấm Jupiter SON 70w không bóng	bộ	1.964.645
823	Đèn cầu 400 SON 70 W không bóng	bộ	920.999
824	Đèn cầu 400 E27 không bóng	bộ	610.456
825	Đèn pha P-02 S250W không bóng	bộ	2.113.340
826	Đèn pha P-02 S400W không bóng	bộ	2.325.993
827	Đèn pha P-02 MAIH250W không bóng	bộ	2.113.340
828	Đèn pha P-02 MAIH400W không bóng	bộ	2.325.993
829	Đèn pha P-06 MTIL 70W không bóng	bộ	1.523.240
830	Đèn pha P-06 MAIH 150W không bóng	bộ	1.813.921
831	Đèn pha P-07 (VENUS) MAIH 1000W không bóng	bộ	7.785.482
832	Đèn pha P-07 (VENUS) SON 1000W không bóng	bộ	7.654.456
833	Đèn pha PS - 07 SON , Maih 250W không bóng	bộ	2.429.773
834	Đèn pha PS - 07 SON , Maih 400W không bóng	bộ	2.708.014
835	Đèn pha PD03 SON, Maih 70w không bóng	bộ	4.280.640
836	Đèn pha PD03 SON, Maih 150w không bóng	bộ	4.382.560
837	Đèn pha PS-08 SON, Maih 70w không bóng	bộ	3.252.470
838	Đèn pha PS-08 SON, Maih 150w không bóng	bộ	3.349.112
839	Đèn pha Vega SON 250w không bóng	bộ	3.237.736
840	Đèn pha PHEBUS -Maih -SON 250w không bóng	bộ	3.323.133
841	Đèn Phe bus Maih -SON 400w không bóng	bộ	3.921.622
842	Đèn Pha PO11-SON150w không bóng	bộ	1.854.234
843	Cột ĐC-05B	cái	6.769.995
844	Cột ĐC-06	cái	3.747.718
845	Cột Pine 108	cái	3.445.045
846	Cột BAMBOO	cái	2.132.494
847	Cột ALAQUYN 3,5	cái	2.255.531
848	Cột ALAQUYN 4,2	cái	2.497.228
849	Cột Banian	cái	3.822.897
850	Cột DP01	cái	4.606.952
851	Cột DP05	cái	5.406.639
852	Cột DC11-2	cái	2.936.716
853	Cột DC14	cái	2.102.822
854	Chùm Ruby	cái	923.105
855	Chùm CH06-4 nhôm	cái	1.498.397
856	Chùm CH06-5 nhôm	cái	1.785.156

Stt	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/9/2015 (Chưa VAT)
857	Chùm CH02-4 nhôm	cái	1.756.018
858	Chùm CH04-4 nhôm	cái	2.314.606
859	Chùm CH04-5 nhôm	cái	3.234.781
860	Chùm CH11-4	cái	3.096.910
861	Chùm CH11-5	cái	3.952.753
862	Chùm CH11-2	cái	2.281.243
863	Tay ALEQUYN 4 nhánh	cái	1.829.185
864	Tay ALEQUYN 2 nhánh	cái	1.298.845
865	Cột bát giác, tròn côn 5m -O62-3mm	cái	2.001.149
866	Cột bát giác, tròn côn 6m -O62-3mm	cái	2.676.515
867	Cột bát giác, tròn côn 6m -O78-3mm	cái	2.759.736
868	Cột bát giác, tròn côn 7m -O78-3mm	cái	3.219.201
869	Cột bát giác, tròn côn 8m -O78-3,mm	cái	3.589.653
870	Cột bát giác, tròn côn 8m -O78-3,5mm	cái	4.020.114
871	Cột bát giác, tròn côn 9m -O78-3,5mm	cái	4.546.207
872	Cột bát giác, tròn côn 10m -O78-3,5mm	cái	4.919.513
873	Cột bát giác, tròn côn 10m -O78-4mm	cái	5.531.724
874	Cột bát giác, tròn côn 11m -O78-4mm	cái	6.278.483
875	Cột đa giác 12m-O157-5mm	cái	13.811.659
876	Cột đa giác 14m -O133-5mm	cái	14.995.906
877	Cột đa giác 17m -O157-5mm	cái	21.112.197
878	Cột đa giác 20m -O180-5mm	cái	31.261.106
879	Cột bát giác liền cần đơn 7m -3mm	cái	3.103.246
880	Cột bát giác liền cần đơn 8m-3,5mm	cái	4.078.449
881	Cột bát giác liền cần đơn 9m-4mm	cái	4.920.693
882	Cột bát giác liền cần đơn 10m-4mm	cái	5.448.096
883	Cột bát giác liền cần đơn 11m-4mm	cái	5.846.704
884	Cột bát giác liền cần kép 8m-3,5mm	cái	4.533.025
885	Cột bát giác liền cần kép 9m -4mm	cái	5.392.071
886	Cột bát giác liền cần kép 10m-4mm	cái	6.101.247
887	Cột bát giác liền cần kép 11m--4mm	cái	6.480.734
888	Cột thép BG TC- LC đơn 9m trên cột gang -4mm	cái	5.595.998
889	Cột thép BG TC - LC đơn 10m trên cột gang-4mm	cái	5.597.912
890	Cột thép BG TC - LC đơn 11m trên cột gang	cái	7.309.984
891	Cột thép BG TC - LC kép 9m trên cột gang-4mm	cái	5.815.527
892	Cột thép BG TC - LC kép 10m trên cột gang-4mm	cái	6.398.398
893	Cột +cần cánh bướm	cái	7.624.543
894	Cần cao áp chữ L 1,8m (Không tay bắt)	cái	342.893
895	Cần cao áp chữ L 2,3m (Không tay bắt)	cái	404.216
896	Cần cao áp chữ L 2,8m (Không tay bắt)	cái	464.864
897	Cần cao áp chữ S 2,4m+(không tay bắt)	cái	727.887
898	Tay bắt cần đèn cao áp L,S	cái	427.687
899	Cần đèn sợi tóc 0,7 m	cái	224.262
900	Cần đèn sợi tóc 1,2m	cái	330.884
901	Cần đèn C12-1 vưon đơn 1m	cái	944.645
902	Cần đèn CD - 06 đơn vưon 1,5m	cái	810.247
903	Cần đèn CK - 06 kép vưon 1,5m	cái	1.262.088
904	Cần đèn CD - 05 đơn vưon 1,5m	cái	1.057.578
905	Cần đèn CK - 05 kép vưon 1,5m	cái	1.134.275
906	Cần đèn CD - 04 đơn vưon 1,5m	cái	1.058.064
907	Cần đèn CK - 04 kép vưon 1,5m	cái	1.625.086
908	Cần đèn CD -03 đơn vưon 1,5m	cái	1.057.419
909	Cần đèn CK - 03 kép vưon 1,5m	cái	1.673.116
910	Cần đèn CD - 02 đơn vưon 1,5m	cái	1.358.064

Stt	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/9/2015 (Chưa VAT)
911	Lọng bắt pha trên cột thép không viền-8 cạnh	cái	3.244.273
912	Chụp liên căn chữ L CLT O159-K93-13-LT-2,6m	cái	915.573
913	Chụp liên căn chữ L CLT O159-K93-13-LT-2,8m	cái	950.929
914	Chụp liên căn chữ L CLT O219-K93-13-LT-2,6m	cái	1.088.310
915	Chụp liên căn chữ L CLT O219-K93-13-LT-2,8m	cái	1.126.824
916	Xà 0,3m	cái	96.083
917	Xà 0,4m	cái	118.512
918	Xà 0,6m đơn	cái	199.635
919	Xà 0,6m kép	cái	255.690
920	Xà 1,2m đơn	cái	323.033
921	Xà 1,2m kép	cái	426.943
922	Bulông M18x160	cái	16.535
923	Bulông M18x220	cái	19.720
924	Bulông M18x250	cái	21.347
925	Bulông M18x300	cái	24.058
926	Giá đỡ tủ điện treo	cái	604.102
927	Giá đỡ tủ điện chôn	cái	1.395.374
928	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	cái	517.674
929	KM cột ĐC-05B M16x340x340 x500	cái	288.414
930	KM cột ĐC-06 M16x260x260 x480	cái	273.431
931	KM cột thép M16x240x240 x525	cái	274.056
932	KM cột thép M24x300x300 x675	cái	575.037
933	KM cột thép Đa giác M30x1625x12	cái	4.555.597
934	KM cột thép Đa giác M24x1375x8 (M24x400x1500x8)	cái	1.779.485
935	KM cột thép bát giác M30x1375x8(M30x500x1500x8)	cái	2.683.890
936	KM cột thép tròn côn M30x1875x12(M30x600x1750x12)	cái	5.032.400
937	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350thiết bị ngoại100A	cái	14.665.644
938	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại100A	cái	14.004.403
939	Cột thép trang trí đơn (lắp dàn trang trí ngang đường)	cái	30.219.811
940	Cột thép trang trí kép(lắp dàn trang trí ngang đường)	cái	31.423.010
941	Giàn đèn trang trí ngang đường	cái	31.536.979
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH TAM KIM (Roman)			
942	Mặt 1.2.3 lỗ	cái	11.800
943	Mặt 4 lỗ	cái	16.500
944	Mặt 5 lỗ	cái	17.000
945	Mặt 6 lỗ	cái	17.000
946	Ố đơn	cái	31.000
947	Ố đôi	cái	49.500
948	Ố ba	cái	62.000
949	Ố đơn + 1.2 lỗ	cái	38.500
950	Ố đôi + 1.2 lỗ	cái	52.000
951	Ố đơn 3 châu	cái	48.800
952	Ố đơn 3 châu + 1.2 lỗ	cái	51.000
953	Ố đôi 3 châu	cái	67.400
954	Hạt 1 chiều	cái	8.700
955	Hạt 2 chiều	cái	16.500
956	Điện thoại 4 dây	cái	48.000
957	Điện thoại 8 dây	cái	62.000
958	Hạt tivi	cái	39.000
959	Hạt 2 cực 20A	cái	63.000
960	Máng siêu mỏng 0,6m dui trắng, xanh 1 bóng 0.6m (không bao gồm bóng)	bộ	127.000
961	Máng siêu mỏng 1,2m đơn dui trắng, xanh 1 bóng 1,2m (không bao gồm bóng)	bộ	148.700
962	Máng siêu mỏng 1,2m đôi dui trắng, xanh 2 bóng 1,2m (không bao gồm bóng)	bộ	234.000
963	Máng đèn âm trần (nhôm Ý) phản quang 2 bóng 0,6m (2x0,6m) (không bao gồm bóng)	bộ	650.000

Stt	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/9/2015 (Chưa VAT)
964	Máng đèn âm trần (nhôm Ý) phản quang 3 bóng 0,6m (3x0,6m) (không bao gồm bóng)	bộ	877.400
965	Máng đèn âm trần (nhôm Ý) phản quang 2 bóng 1,2m (2x1,2m) (không bao gồm bóng)	bộ	870.000
966	Máng đèn âm trần (nhôm Ý) phản quang 3 bóng 1,2m (3x1,2m) (không bao gồm bóng)	bộ	1.340.000
967	Đèn downlight đứng D76 (không bao gồm bóng)	cái	56.000
968	Đèn downlight đứng D86 (không bao gồm bóng)	cái	65.000
969	Đèn downlight đứng D100 (không bao gồm bóng)	cái	77.000
970	Đèn downlight đứng D120 (không bao gồm bóng)	cái	99.000
971	Đèn downlight đứng D155 (không bao gồm bóng)	cái	114.000
972	Ống luồn dây tròn PVC Phi 16 dài 2.92m/1cây	cây	21.000
973	Ống luồn dây tròn PVC Phi 20 dài 2.92m/1cây	cây	27.000
974	Ống luồn dây tròn PVC Phi 25 dài 2.92m/1cây	cây	41.000
975	Ống luồn dây tròn PVC Phi 32 dài 2.92m/1cây	cây	84.000
976	Ống luồn dây tròn PVC Phi 40 dài 2.92m/1cây	cây	114.000
977	Quạt thông gió để nhựa có màng che RBV15	cây	310.000
978	Quạt thông gió để nhựa có màng che RBV20	cây	340.000
SẢN PHẨM DÂY ĐIỆN SUNCO CỦA CÔNG TY THÁI DƯƠNG			
979	Dây đơn mềm (Cu/PVC)		
980	1x0.3 (12/0.18)	m	1.046
981	1x0.7 (27/0.18)	m	2.479
982	1x1.0 (20/0.20)	m	3.646
983	1x1.5 (30/0.25)	m	5.110
984	1x2.5 (50/0.25)	m	7.910
985	1x4 (80/0.25)	m	11.740
986	1x6 (120/0.25)	m	17.250
Dây đôi 2 ruột dẹt (Cu/PVC/PVC)			
987	2x0.7 (27/0.18)	m	6.020
988	2x1 (20/0.20)	m	8.440
989	2x1.5 (30/0.25)	m	11.500
990	2x2.5 (50/0.25)	m	17.240
991	2x4 (80/0.25)	m	25.960
992	2x6 (120/0.25)	m	37.340
Dây đồng trần bện Cu			
993	M 50 (19/1.83)	m	114.950
994	M 70 (19/2.16)	m	138.710
995	M 95 (19/2.52)	m	206.900
Cáp bọc nhựa PVC (Cu/PVC)			
996	M 10 (7/1.35)	m	31.070
997	M 16 (7/1.70)	m	45.630
998	M 25 (7/2.14)	m	66.415
999	M 35 (7/2.52)	m	95.420
1000	M 50 (19/1.83)	m	125.371
1001	M 70 (19/2.16)	m	178.644
1002	M 95 (19/2.52)	m	230.339
1003	M 120 (19/2.80)	m	331.320
1004	M 150 (37/2.25)	m	408.200
1005	M 185 (37/2.51)	m	504.640
1006	M 240 (37/2.84)	m	652.445
Cáp 1,2,3,4 ruột (CU/XLPE/PVC)			
1007	1x 10 (7/1.35)	m	34.555
1008	1x 16 (7/1.70)	m	42.277
1009	1x 25 (7/2.14)	m	64.543
1010	1x 35 (7/2.52)	m	94.168

Stt	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/9/2015 (Chưa VAT)
1010	1x 50 (19/1.83)	m	125.175
1011	1x 70 (19/2.16)	m	175.469
1012	1x 95 (19/2.52)	m	237.787
1013	1x 120 (37/2.0)	m	329.349
1014	1x 150 (37/2.25)	m	368.647
1015	1x 185 (37/2.52)	m	395.009
1016	1x 240 (61/2.25)	m	595.722
1017	2x 2.5 (7/0.67)	m	23.001
1018	2x 4 (7/0.85)	m	33.065
1019	2x 6 (7/1.05)	m	43.963
1020	2x 10 (7/1.35)	m	78.518
1021	3x 2.5 + 1x 1.5 (7/0.67) + (7/0.52)	m	36.510
1022	3x 4 + 1x 2.5 (7/0.85) + (7/0.67)	m	55.720
1023	3x 6 + 1x 4 (7/1.05) + (7/0.85)	m	82.600
1024	3x 10 + 1x 6 (7/1.35) + (7/1.05)	m	128.200
1025	3x 16 + 1x 10 (7/1.70) + (7/1.35)	m	195.300
1026	3x 25 + 1x 16 (7/2.14) + (7/1.70)	m	296.800
1027	3x 35 + 1x 16 (7/2.52) + (7/1.70)	m	355.480
1028	3x 50 + 1x 25 (19/1.83) + (7/2.14)	m	488.600
1029	3x 70 + 1x 35 (19/2.16) + (7/2.52)	m	642.096
1030	3x 95 + 1x 50 (19/2.52) + (19/1.83)	m	949.836
1031	3x 120 + 1x 70 (19/2.83) + (19/2.16)	m	1.119.346
1032	3x 150 + 1x 95 (37/2.27) + (19/2.52)	m	1.436.856
1033	3x 185 + 1x 120 (37/2.52) + (19/2.83)	m	1.965.100
1034	3x 240 + 1x 120 (61/2.25) + (19/2.83)	m	2.208.744
1035	3x 240 + 1x 150 (61/2.25) + (37/2.27)	m	2.578.800
1036	4x 1.5 (7/0.52)	m	28.240
1037	4x 2.5 (7/0.67)	m	41.030
1038	4x 4 (7/0.85)	m	66.300
1039	4x 6 (7/1.05)	m	92.720
1040	4x 10 (7/1.35)	m	142.430
1041	4x 16 (7/1.7)	m	216.920
1042	4x 25 (7/2.14)	m	322.263
1043	4x 35 (7/2.52)	m	554.464
1044	4x 50 (19/1.83)	m	693.987
1045	4x 70 (19/2.16)	m	739.430
1046	4x 95 (19/2.52)	m	1.058.527
1047	4x 120 (19/2.83)	m	1.219.561
1048	4x 150 (37/2.27)	m	1.521.146
1049	4x 185 (37/2.52)	m	2.129.814
1050	4x 240 (37/2.84)	m	2.714.727
	Cáp ngầm 1,2,3,4 ruột (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
1051	1x 50 (19/1.82)	m	154.428
1052	1x 70 (19/2.14)	m	216.649
1053	1x 95 (19/2.52)	m	296.372
1054	1x 120 (37/2.0)	m	368.460
1055	1x 150 (37/2.25)	m	391.647
1056	1x 185 (37/2.52)	m	559.394
1057	1x 240 (61/2.25)	m	646.751
1058	3x 2.5 + 1x 1.5 (7/0.67) + (7/0.52)	m	40.215
1059	3x 4 + 1x 2.5 (7/0.85) + (7/0.67)	m	59.200
1060	3x 6 + 1x 4 (7/1.05) + (7/0.85)	m	100.127
1061	3x 10 + 1x 6 (7/1.35) + (7/1.05)	m	155.448

Stt	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/9/2015 (Chưa VAT)
1062	3x16+1x10 (7/1.70)+(7/1.35)	m	234.430
1063	3x25+1x16 (7/2.14)+(7/1.70)	m	356.200
1064	3x35+1x16 (7/2.52)+(7/1.70)	m	426.560
1065	3x50+1x25 (19/1.83)+(7/2.14)	m	586.500
1066	3x70+1x35 (19/2.16)+(7/2.52)	m	762.650
1067	3x95+1x50 (19/2.52)+(19/1.83)	m	1.128.200
1068	3x120+1x70 (19/2.83)+(19/2.16)	m	1.329.540
1069	3x150+1x95 (37/2.27)+(19/2.52)	m	1.706.690
1070	3x185+1x120 (37/2.52)+(19/2.83)	m	2.358.100
1071	3x240+1x120 (61/2.25)+(19/2.83)	m	2.911.100
1072	3x240+1x150 (61/2.25)+(37/2.27)	m	3.173.000
1073	4x2.5 (7/0.67)	m	50.240
1074	4x4 (7/0.85)	m	72.400
1075	4x6 (7/1.05)	m	104.500
1076	4x10 (7/1.35)	m	168.060
1077	4x16 (7/1.7)	m	242.090
1078	4x25 (7/2.14)	m	382.239
1079	4x35 (7/2.52)	m	482.826
1080	4x50 (19/1.83)	m	653.190
1081	4x70 (19/2.16)	m	847.563
1082	4x95 (19/2.52)	m	1.248.530
1083	4x120 (19/2.83)	m	1.420.373
1084	4x150 (37/2.27)	m	1.808.482
1085	4x185 (37/2.52)	m	2.526.871
1086	4x240 (37/2.84)	m	3.316.408
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP TUẤN ÂN HÀ NỘI			
1087	Cầu chì tự rơi 100A - 24kV, Polymer	cái	1.539.000
1088	Cầu chì tự rơi 200A - 27kV -150kV, Polymer	cái	1.759.091
1089	Cầu chì tự rơi 100A - 35kV -150kV, Polymer	cái	1.985.000
1090	Chống sét van LA 12k	cái	877.273
1091	Chống sét van LA 24kV	cái	1.577.273
1092	Chống sét van LA 35kV	cái	2.363.636
1093	Cầu dao phụ tải LBS 3 pha 630A - 24kV, Polymer (phụ kiện kèm theo: gồm bộ sào thao tác LBS 8- 11m , giá lắp LBS trên cột)	bộ	33.500.000
1094	Cầu dao phụ tải LBS 3 pha 630A - 35kV, Polymer (phụ kiện kèm theo: gồm bộ sào thao tác LBS 8- 11m , giá lắp LBS trên cột)	bộ	40.500.000
1095	Chuỗi treo 24kV - 70KN, Polymer	chuỗi	370.000
1096	Chuỗi treo 35kV - 70KN, Polymer	chuỗi	445.000
1097	Chuỗi treo 24kV - 120KN, Polymer	chuỗi	440.000
1098	Chuỗi treo 35kV - 120KN, Polymer	chuỗi	535.000
1099	Cách điện đứng 24kV-680, Polymer + kẹp	quả	620.000
1100	Cách điện đứng 35kV-900, Polymer + kẹp	quả	865.000
1101	Móc treo cáp vắn xoắn ABC 4x95mm ²	cái	48.300
1102	Móc treo cáp vắn xoắn ABC 4x120mm ²	cái	52.300
1103	Kẹp ngừng cáp ABC 4x50-95mm ²	cái	67.273
1104	Kẹp ngừng cáp ABC 4x50-120mm ²	cái	79.818
1105	Ghíp bọc cáp vắn xoắn 25-120/6-120, 2 bulon siết bết đầu	cái	78.273
1106	Ghíp bọc cáp vắn xoắn 25-95/6-70, 1 bulon siết bết đầu	cái	48.000
1107	Hộp 1 điện kế 1P-APS ngoài trời trọn bộ	cái	243.500
1108	Hộp 2 điện kế 1P-APS ngoài trời trọn bộ	cái	484.500
1109	Hộp 4 điện kế 1P-APS ngoài trời trọn bộ	cái	748.500
1110	Hộp 1 điện kế 3P-APS trực tiếp ngoài trời trọn bộ	cái	467.000

Stt	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/9/2015 (Chưa VAT)
	SẢN PHẨM ỐNG NHỰA UỐN XOẮN CHỊU LỰC HDPE THĂNG LONG CỦA CÔNG TY CP BA AN		
1111	Ống nhựa xoắn HDPE-TFP BA AN f 32/25	m	12.800
1112	Ống nhựa xoắn HDPE-TFP BA AN f 40/30	m	14.900
1113	Ống nhựa xoắn HDPE-TFP BA AN f 50/40	m	21.400
1114	Ống nhựa xoắn HDPE-TFP BA AN f 65/50	m	29.300
1115	Ống nhựa xoắn HDPE-TFP BA AN f 85/65	m	42.500
1116	Ống nhựa xoắn HDPE-TFP BA AN f 90/72	m	47.800
1117	Ống nhựa xoắn HDPE-TFP BA AN f 105/80	m	55.300
1118	Ống nhựa xoắn HDPE-TFP BA AN f 110/90	m	63.600
1119	Ống nhựa xoắn HDPE-TFP BA AN f 130/100	m	78.100
1120	Ống nhựa xoắn HDPE-TFP BA AN f 160/125	m	121.400
1121	Ống nhựa xoắn HDPE-TFP BA AN f 195/150	m	165.800
1122	Ống nhựa xoắn HDPE-TFP BA AN f 200/160	m	185.000
1123	Ống nhựa xoắn HDPE-TFP BA AN f 230/175	m	247.200
1124	Bộ phụ kiện măng sông f 130/100 + băng cao su non + băng cao su lưu hóa + băng keo chịu nước PVC	bộ	96.000
1125	Gối đỡ f 130/100	bộ	35.000
1126	Ống tổ hợp Thăng Long có phủ lớp silicon - TCP F 112/90 (5*28) (5 lõi F 28mm)	m	180.000
1127	Ống tổ hợp Thăng Long - TCP F 65/50 (4*12 + 1*22) / (4 lõi F 12mm + 1 lõi F 22mm)	m	78.800
1128	Ống tổ hợp Thăng Long - TCP F 90/75 (3*28) / (3 lõi F 28 mm)	m	135.700
1129	Ống tổ hợp Thăng Long - TCP F 100/80 (4*28) / (4 lõi F 28 mm)	m	160.000
1130	Ống tổ hợp Thăng Long - TCP F 110/90 (3*36) / (3 lõi F 36 mm)	m	187.500
1131	Ống tổ hợp Thăng Long - TCP F 110/90 (4*32) / (4 lõi F 32 mm)	m	192.300
1132	Ống tổ hợp Thăng Long - TCP F 125/100 (4*36) / (4 lõi F 36 mm)	m	290.500
1133	Ống tổ hợp Thăng Long - TCP F 125/100 (7*28) / (7 lõi F 28 mm)	m	326.000
	SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CỦA CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP TỰ CƯỜNG		
	Cáp treo 1 ruột (CU/XLPE/PVC-0,6/1kV)		
1134	1x4 (7/0,85)	m	14.081
1135	1x6 (7/1,04)	m	20.853
1136	1x10 (7/1,35)	m	34.535
1137	1x16 (7/1,7)	m	42.872
1138	1x25 (7/2,13)	m	62.433
1139	1x35 (7/2,51)	m	86.342
1140	1x50 (7/3,0)	m	121.118
1141	1x70 (19/2,13)	m	167.727
1142	1x95 (19/2,51)	m	231.599
1143	1x120 (19/2,80)	m	287.753
1144	1x150 (37/2,51)	m	363.825
1145	1x185 (37/2,51)	m	452.456
1146	1x240 (37/2,84)	m	578.760
	Cáp vắn xoắn ABC ruột nhôm Al/XLPE 0.6/1kV (Tự Cường SX)		
1147	2x16	m	13.900
1148	2x25	m	20.200
1149	2x35	m	25.600
1150	2x50	m	46.500
1151	4x16	m	26.100
1152	4x25	m	36.800
1153	4x35	m	48.600
1154	4x50	m	66.100
1155	4x70	m	87.200
1156	4x95	m	119.000

Stt	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/9/2015 (Chưa VAT)
1157	1x120 Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV)	m	144.000
1158	2x4	m	29.227
1159	2x6	m	47.850
1160	2x10	m	63.635
1161	2x16	m	96.019
1162	2x25	m	146.619
1163	2x35	m	198.605
1164	3x6+1x4	m	69.069
1165	3x10+1x6	m	108.031
1166	3x16+1x10	m	165.594
1167	3x25+1x16	m	255.915
1168	3x35+1x16	m	332.189
1169	3x50+1x25	m	464.640
1170	3x70+1x35	m	646.162
1171	3x95+1x50	m	888.789
1172	4x4	m	54.395
1173	4x6	m	81.213
1174	4x10	m	124.718
1175	4x16	m	195.000
1176	4x25	m	315.200
1177	4x35	m	401.000
1178	4x50	m	565.500
1179	4x70	m	732.500
1180	4x95	m	995.800
1181	4x120	m	1.250.300
	Cáp mylê ruột đồng Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC 0.6/1kV (có băng nhôm bảo vệ)		
1182	2x7	m	53.480
1183	2x8	m	58.080
1184	2x10	m	69.350
1185	2x11	m	73.490
1186	2x16	m	100.630
1187	2x25	m	148.240
1188	2x35	m	196.080
	Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV		
1189	3x6+1x4	m	76.193
1190	3x10+1x6	m	114.957
1191	3x16+1x10	m	171.519
1192	3x25+1x16	m	261.237
1193	3x35+1x16	m	336.084
1194	3x50+1x25	m	469.071
1195	3x70+1x35	m	647.172
1196	3x95+1x50	m	886.828
1197	4x4	m	64.607
1198	4x6	m	90.821
1199	4x10	m	128.970
1200	4x16	m	191.754
1201	4x25	m	289.518
1202	4x35	m	390.207
1203	4x50	m	545.624
1204	4x70	m	766.216
1205	4x95	m	1.048.058
1206	4x120	m	1.296.372

Stt	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/9/2015 (Chưa VAT)
1207	4x150 SỢ	m	1.627.428
1208	4x185 SỢ	m	2.015.398
1209	4x240 SỢ	m	2.453.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH DÂY CÁP ĐIỆN THĂNG LONG		
	Cáp treo hạ thế 1 ruột CU/XLPE/PVC-0,6/1KV (Thăng long SX)		
1210	CEV1*4mm2	m	13.200
1211	CEV1*6mm2	m	19.800
1212	CEV1*10mm2	m	32.500
1213	CEV1*16mm2	m	41.600
1214	CEV1*25mm2	m	64.800
1215	CEV1*35mm2	m	87.600
1216	CEV1*50mm2	m	123.500
1217	CEV1*70mm2	m	168.800
1218	CEV1*95mm2	m	236.000
1219	CEV1*120mm2	m	308.000
1220	CEV1*150mm2	m	367.900
1221	CEV1*185mm2	m	487.800
1222	CEV1*240mm2	m	618.000
	Cáp treo hạ thế CU/XLPE/PVC-0,6/1KV		
1223	CEV2*4mm2(7 sợi)	m	27.800
1224	CEV2*4mm2(1 sợi)	m	27.000
1225	CEV2*6mm2	m	40.500
1226	CEV2*10mm2	m	57.600
1227	CEV2*16mm2	m	95.800
1228	CEV2*25mm2	m	136.500
1229	CEV2*35mm2	m	198.900
1230	CEV3*2,5+1*1,5mm2	m	29.900
1231	CEV3*4+1*2,5mm2	m	45.900
1232	CEV3*6+1*4mm2	m	66.800
1233	CEV3*10+1*6mm2	m	103.500
1234	CEV3*16+1*10mm2	m	154.700
1235	CEV3*25+1*16mm2	m	250.200
1236	CEV3*35+1*16mm2	m	321.500
1237	CEV3*35+1*25mm2	m	339.000
1238	CEV3*50+1*25mm2	m	448.900
1239	CEV3*50+1*35mm2	m	466.500
1240	CEV3*70+1*35mm2	m	619.500
1241	CEV3*70+1*50mm2	m	649.800
1242	CEV3*95+1*50mm2	m	869.300
1243	CEV3*95+1*70mm2	m	897.300
1244	CEV3*120+1*70mm2	m	1.096.000
1245	CEV3*120+1*95mm2	m	1.149.500
1246	CEV3*150+1*95mm2	m	1.385.300
1247	CEV3*150+1*120mm2	m	1.423.500
1248	CEV3*185+1*120mm2	m	1.710.000
1249	CEV3*185+1*150mm2	m	1.757.000
1250	CEV3*240+1*120mm2	m	2.154.000
1251	CEV4*2,5mm2	m	32.500
1252	CEV4*4mm2	m	51.000
1253	CEV4*6mm2	m	76.500
1254	CEV4*10mm2	m	112.000
1255	CEV4*16mm2	m	173.500
1256	CEV4*25mm2	m	289.700
1257	CEV4*35mm2	m	376.000

Stt	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/9/2015 (Chưa VAT)
1258	CEV4*30mm2	m	522.500
1259	CEV4*70mm2	m	699.500
1260	CEN4*90mm2	m	958.000
1261	CEV4*120mm2	m	1.204.000
1262	CEV4*150mm2	m	1.506.000
1263	CEV4*185mm2	m	1.955.500
1264	CEV4*240mm2	m	2.420.600
	Cáp hạ thế 1 ruột CU/PVC-0,6/1KV		
1265	CV1*2,5mm2(1 sợi)	m	6.700
1266	CV1*4mm2(1 sợi)	m	9.910
1267	CV1*4mm2(7 sợi)	m	9.940
1268	CV1*6mm2	m	15.900
1269	CV1*10mm2	m	29.800
1270	CV1*16mm2	m	38.900
1271	CV1*25mm2	m	61.300
1272	CV1*35mm2	m	83.100
1273	CV1*50mm2	m	117.600
1274	CV1*70mm2	m	161.300
1275	CV1*95mm2	m	228.500
1276	CV1*120mm2	m	295.600
1277	CV1*150mm2	m	362.800
1278	CV1*185mm2	m	463.700
1279	CV1*240mm2	m	585.000
	Cáp ngầm hạ thế CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0,6/KV		
1280	DSTA2*2,5mm2	m	24.000
1281	DSTA2*4mm2	m	37.000
1282	DSTA2*6mm2	m	46.100
1283	DSTA2*10mm2	m	66.500
1284	DSTA2*16mm2	m	102.200
1285	DSTA2*25mm2	m	153.500
1286	DSTA3*2,5+1*1,5mm2	m	33.700
1287	DSTA3*4+1*2,5mm2	m	54.300
1288	DSTA3*6+1*4mm2	m	75.800
1289	DSTA3*10+1*6mm2	m	113.300
1290	DSTA3*16+1*10mm2	m	167.500
1291	DSTA3*25+1*16mm2	m	260.300
1292	DSTA3*35+1*16mm2	m	339.000
1293	DSTA3*35+1*25mm2	m	352.400
1294	DSTA3*50+1*25mm2	m	461.700
1295	DSTA3*50+1*35mm2	m	478.200
1296	DSTA3*70+1*35mm2	m	631.500
1297	DSTA3*70+1*50mm2	m	655.500
1298	DSTA3*95+1*50mm2	m	891.000
1299	DSTA3*95+1*70mm2	m	921.000
1300	DSTA3*120+1*70mm2	m	1.115.500
1301	DSTA3*120+1*95mm2	m	1.154.000
1302	DSTA3*150+1*95mm2	m	1.405.000
1303	DSTA3*150+1*120mm2	m	1.437.000
1304	DSTA3*185+1*120mm2	m	1.722.000
1305	DSTA3*185+1*150mm2	m	1.767.000
1306	DSTA3*240+1*120mm2	m	2.212.500
1307	DSTA3*240+1*150mm2	m	2.216.600
1308	DSTA4*2,5mm2	m	37.500
1309	DSTA4*4mm2	m	58.000

Stt	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/9/2015 (Chưa VAT)
1310	DSTA4*6mm2	m	84.200
1311	DSTA4*10mm2	m	122.800
1312	DSTA4*16mm2	m	188.000
1313	DSTA4*25mm2	m	289.600
1314	DSTA4*35mm2	m	386.300
1315	DSTA4*50mm2	m	536.000
1316	DSTA4*70mm2	m	740.300
1317	DSTA4*95mm2	m	1.007.000
1318	DSTA4*120mm2	m	1.254.200
1319	DSTA4*150mm2	m	1.569.500
1320	DSTA4*185mm2	m	1.948.000
1321	DSTA4*240mm2	m	2.377.500
	Cáp treo hạ thế ruột nhôm AL/XLPE/PVC - 0,6/1KV		
1322	AEV4*25mm2	m	48.500
1323	AEV4*35mm2	m	59.500
1324	AEV4*50mm2	m	74.600
1325	AEV4*70mm2	m	103.600
1326	AEV4*95mm2	m	141.500
1327	AEV4*120mm2	m	171.300
1328	AEV4*150mm2	m	207.800
1329	AEV4*185mm2	m	262.300
1330	AEV4*240mm2	m	339.000
	Cáp ngầm hạ thế ruột nhôm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0,6/1KV		
1331	DSTA4*25mm2	m	68.500
1332	DSTA4*35mm2	m	78.600
1333	DSTA4*50mm2	m	98.200
1334	DSTA4*70mm2	m	135.500
1335	DSTA4*95mm2	m	181.900
1336	DSTA4*120mm2	m	222.800
1337	DSTA4*150mm2	m	264.500
1338	DSTA4*185mm2	m	326.600
1339	DSTA4*240mm2	m	398.800
	Cáp Muyle ruột đồng CU/XLPE/PVC/ATA/PVC - 0,6/1KV		
1340	Muyle2*7mm2	m	49.800
1341	Muyle2*10mm2	m	66.900
1342	Muyle2*11mm2	m	72.800
1343	Muyle2*16mm2	m	99.800
1344	Muyle2*25mm2	m	147.800
1345	Muyle2*35mm2	m	193.200
	Cáp vặn xoắn AI/XLPE 0.6/1kV		
1346	ABC2*16mm2	m	13.400
1347	ABC2*25mm2	m	18.500
1348	ABC2*35mm2	m	25.200
1349	ABC2*50mm2	m	32.900
1350	ABC2*70mm2	m	43.500
1351	ABC2*95mm2	m	60.300
1352	ABC4*16mm2	m	26.000
1353	ABC4*25mm2	m	35.800
1354	ABC4*35mm2	m	49.500
1355	ABC4*50mm2	m	64.600
1356	ABC4*70mm2	m	86.000
1357	ABC4*95mm2	m	118.600
1358	ABC4*120mm2	m	141.000
1359	ABC4*150mm2	m	174.500

Su	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/9/2015 (Chưa VAT)
1360	ABC4*185mm ²	m	220.200
1361	ABC4*240mm ²	m	268.200
	Cáp nhôm trần lõi thép		
1362	ACSR(AC)50/8mm ²	kg	63.800
1363	ACSR(AC)70/11mm ²	kg	63.700
1364	ACSR(AC)95/16mm ²	kg	63.600
1365	ACSR(AC)120/19mm ²	kg	64.100
1366	ACSR(AC)150/19mm ²	kg	65.800
1367	ACSR(AC)150/24mm ²	kg	64.300
1368	ACSR(AC)185/29mm ²	kg	64.100
1369	ACSR(AC)240/32mm ²	kg	64.200
1370	ACSR(AC)240/39mm ²	kg	63.900
	SẢN PHẨM DÂY ĐIỆN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TM TÂN PHÚ		
	Dây đơn ruột mềm - Cu/PVC 450/750V		
1371	1 x 1,5 (30/ 0,25 mm)	m	4.090
1372	1 x 2,5 (50/ 0,25 mm)	m	6.560
1373	1 x 4 (80/ 0,25 mm)	m	10.470
1374	1 x 6 (120/ 0,25 mm)	m	15.530
	Dây ô van hai ruột mềm - Cu/PVC 300/500V		
1375	2 x 0,75 (30/ 0,18 mm)	m	5.000
1376	2 x 1 (32/ 0,2 mm)	m	6.500
1377	2 x 1,5 (30/ 0,25 mm)	m	9.250
1378	2 x 2,5 (50/ 0,25 mm)	m	14.840
1379	2 x 4 (80/ 0,25 mm)	m	22.890
1380	2 x 6 (120/ 0,25 mm)	m	33.470
	Cáp tròn ruột mềm - Cu/PVC/PVC 0,6/1KV		
1381	3 x 1,5 (30/ 0,25 mm)	m	15.240
1382	3 x 2,5 (50/ 0,25 mm)	m	24.360
1383	3 x 4 (80/ 0,25 mm)	m	37.440
1384	4 x 1,5 (30/ 0,25 mm)	m	19.920
1385	4, x 2,5 (50/ 0,25 mm)	m	31.560
	Cáp treo hạ thế - Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV		
1386	2 x 4 (7/0,85 mm)	m	25.800
1387	2 x 6 (7/1,05 mm)	m	39.600
1388	2 x 10 (7/1,35 mm)	m	62.760
1389	2 x 16 (7/1,7 mm)	m	93.480
	Cáp treo hạ thế - Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV		
1390	3x2,5 + 1x1,5 (3x7/0,67 + 7/0,53)	m	32.160
1391	3x4 + 1x2,5 (3x7/0,85 + 7/0,67)	m	45.600
1392	3x6 + 1x4 (3x7/1,05 + 7/0,85)	m	66.000
1393	3x10 + 1x6 (3x7/1,35 + 7/1,05)	m	105.840
1394	3x16 + 1x10 (3x7/1,7 + 7/1,35)	m	160.800
1395	3x25 + 1x16 (3x7/2,13 + 7/1,7)	m	247.800
1396	3x35 + 1x16 (3x7/2,52 + 7/1,7)	m	324.100
1397	3x50 + 1x25 (3x19/1,8 + 7/2,52)	m	463.800
1398	3x70 + 1x35 (3x19/2,13 + 7/2,52)	m	632.500
1399	3x95 + 1x50 (3x19/2,52 + 19/1,78)	m	874.300
1400	3x120 + 1x70 (3x37/2,03 + 19/2,13)	m	874.300
1401	3x150 + 1x95 (3x37/2,25 + 19/2,52)	m	874.300
1402	3x185 + 1x120 (3x37/2,52 + 37/2,03)	m	874.300
1403	3x240 + 1x150 (3x61/2,25 + 19/2,52)	m	874.300
1404	3x300 + 1x185 (3x61/2,52 + 37/2,52)	m	874.300
1405	4 x 4 (7/0,85 mm)	m	874.300
1406	4 x 6 (7/1,05 mm)	m	874.300

Stt	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/9/2015 (Chưa VAT)
1407	4 x 10 (7/1,35 mm)	m	874.300
1408	4 x 16 (7/1,7 mm)	m	874.300
1409	4 x 25 (7/2,13 mm)	m	874.300
1410	4 x 35 (7/2,52 mm)	m	874.300
1411	4 x 50 (19/1,8 mm)	m	874.300
1412	4 x 70 (19/2,13 mm)	m	874.300
1413	4 x 95 (19/2,52 mm)	m	874.300
1414	4 x 120 (19/2,82 mm)	m	874.300
1415	4 x 150 (37/2,25 mm)	m	874.300
1416	4 x 185 (37/2,52 mm)	m	874.300
1417	4 x 240 (61/2,25 mm)	m	874.300
1418	4 x 300 (61/2,52 mm)	m	874.300
	Cáp treo hạ thế - Cu/PVC 0,6/1KV		
1419	1x 6 (7/1,05 mm)	m	16.200
1420	1x 10 (7/1,35 mm)	m	27.240
1421	1x 16 (7/1,7 mm)	m	41.460
1422	1x 25 (7/2,13 mm)	m	64.800
1423	1x 35 (7/2,52 mm)	m	90.000
1424	1x 50 (19/1,8 mm)	m	128.200
1425	1x 70 (19/2,13 mm)	m	172.600
1426	1x 95 (19/2,52 mm)	m	239.800
	Cáp treo hạ thế - Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV		
1427	1x 120 (37/2,03 mm)	m	302.400
1428	1x 150 (37/2,25 mm)	m	302.400
1429	1x 185 (37/2,52 mm)	m	302.400
1430	1x 240 (61/2,25 mm)	m	302.400
1431	1x 300 (61/2,5 mm)	m	302.400
1432	1x 400 (61/2,9 mm)	m	302.400
	Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1KV		
1433	2 x 4 (7/0,85 mm)	m	34.800
1434	2 x 6 (7/1,05 mm)	m	49.600
1435	2 x 10 (7/1,35 mm)	m	73.700
1436	2 x 16 (7/1,7 mm)	m	104.300
1437	2 x 25 (7/2,13 mm)	m	165.600
1438	4 x 4 (7/0,85 mm)	m	62.400
1439	4 x 6 (7/1,05 mm)	m	87.600
1440	4 x 10 (7/1,35 mm)	m	132.000
1441	4 x 16 (7/1,7 mm)	m	195.600
1442	4 x 25 (7/2,13 mm)	m	289.200
1443	4 x 35 (7/2,52 mm)	m	396.000
1444	4 x 50 (19/1,8 mm)	m	561.000
1445	4 x 70 (19/2,13 mm)	m	755.500
1446	4 x 95 (19/2,52 mm)	m	1.034.800
1447	4 x 120 (19/2,82 mm)	m	1.285.600
1448	4 x 150 (37/2,25 mm)	m	1.603.900
1449	4 x 185 (37/2,52 mm)	m	2.015.500
1450	4 x 240 (61/2,25 mm)	m	2.559.600
1451	4 x 300 (61/2,52 mm)	m	3.180.000
1452	3x4 + 1x2,5 (3x7/0,85 + 7/0,67)	m	57.600
1453	3x6 + 1x4 (3x7/1,05 + 7/0,85)	m	80.400
1454	3x10 + 1x6 (3x7/1,35 + 7/1,05)	m	121.320
1455	3x16 + 1x10 (3x7/1,7 + 7/1,35)	m	179.400
1456	3x25 + 1x16 (3x7/2,13 + 7/1,7)	m	266.400
1457	3x35 + 1x16 (3x7/2,52 + 7/1,7)	m	346.800

Stt	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/9/2015 (Chưa VAT)
1458	3x50 + 1x25 (3x19/1,83 + 7/2,52)	m	487.100
1459	3x70 + 1x25 (3x19/2,13 + 7/2,52)	m	667.100
1460	3x95 + 1x50 (3x19/2,52 + 19/1,8)	m	914.800
1461	3x120 + 1x70 (3x37/2,03 + 19/2,13)	m	1.155.600
1462	3x150 + 1x95 (3x37/2,25 + 19/2,52)	m	1.459.400
1463	3x185 + 1x120 (3x37/2,52 + 37/2,03)	m	1.834.200
1464	3x240 + 1x150 (3x61/2,25 + 19/2,52)	m	2.352.000
1465	3x300 + 1x185 (3x61/2,52 + 37/2,52)	m	2.919.600
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC - AL/XLPE/PVC 0,6/1KV		
1466	4 x 16 (7/1,7mm)	m	21.700
1467	4 x 25 (7/2,13mm)	m	30.000
1468	4 x 35 (7/2,52mm)	m	37.900
1469	4 x 50 (19/1,8mm)	m	51.600
1470	4 x 70 (19/2,13mm)	m	69.200
1471	4 x 95 (19/2,52mm)	m	95.200
1472	4 x 120 (19/2,82mm)	m	118.800
1473	4 x 150 (37/2,25mm)	m	151.500
1474	4 x 185 (37/2,52mm)	m	185.100
1475	4 x 240 (37/2,87 mm)	m	240.200
1476	4 x 300 (37/3,17 mm)	m	310.000
1477	2 x 16 (7/1,7mm)	m	11.200
1478	2 x 25 (7/2,13mm)	m	15.300
1479	2 x 35 (7/2,52mm)	m	19.300
1480	2 x 50 (7/3,02mm)	m	26.100
1481	2 x 70 (19/2,13mm)	m	34.800
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN VẠN XUÂN		
	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC		
1482	CV 1x1.5	m	4.060
1483	CV 1x2.0	m	5.202
1484	CV 1x2.5	m	6.426
1485	CV 1x3.0	m	7.650
1486	CV 1x4	m	10.098
1487	CV 1x6	m	14.892
1488	CV 1x10	m	23.970
1489	CV 1x16	m	37.128
1490	CV 1x25	m	58.548
1491	CV 1x35	m	80.784
1492	CV 1x50	m	114.036
1493	CV 1x70	m	157.386
1494	CV 1x95	m	214.302
1495	CV 1x120	m	269.790
1496	CV 1x150	m	341.241
1497	CV 1x185	m	423.912
1498	CV 1x240	m	543.660
	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC		
1499	CXV 1x1.5	m	5.406
1500	CXV 1x2	m	6.732
1501	CXV 1x2.5	m	8.058
1502	CXV 1x3	m	9.078
1503	CXV 1x4	m	11.526
1504	CXV 1x6	m	16.626
1505	CXV 1x10	m	25.908
1506	CXV 1x16	m	39.168
1507	CXV 1x25	m	60.690

Stt	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/9/2015 (Chưa VAT)
1508	CXV 1x35	m	82.824
1509	CXV 1x50	m	116.484
1510	CXV 1x70	m	158.508
1511	CXV 1x95	m	218.688
1512	CXV 1x120	m	273.258
1513	CXV 1x150	m	336.600
1514	CXV 1x185	m	415.854
1515	CXV 1x240	m	542.640
	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC		
1516	CXV 2x1.5	m	9.996
1517	CXV 2x2.5	m	15.606
1518	CXV 2x4	m	23.154
1519	CXV 2x6	m	35.598
1520	CXV 2x10	m	56.100
1521	CXV 2x16	m	83.946
1522	CXV 2x25	m	128.520
1523	CXV 2x35	m	174.522
1524	CXV 2x50	m	236.232
	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE (1 ruột trung tính nhỏ hơn), bọc vỏ PVC		
1525	CXV 3x4+1x2.5	m	42.534
1526	CXV 3x6+1x4	m	61.200
1527	CXV 3x10+1x6	m	97.512
1528	CXV 3x16+1x10	m	148.002
1529	CXV 3x25+1x16	m	221.952
1530	CXV 3x35+1x16	m	291.006
1531	CXV 3x50+1x25	m	411.162
1532	CXV 3x70+1x35	m	565.182
1533	CXV 3x95+1x50	m	772.854
1534	CXV 3x120+1x70	m	979.914
1535	CXV 3x150+1x95	m	1.244.298
	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC		
1536	CXV 4x1.5	m	22.644
1537	CXV 4x2.5	m	32.232
1538	CXV 4x4	m	46.206
1544	CXV 4x6	m	66.708
1545	CXV 4x10	m	107.508
1546	CXV 4x16	m	159.324
1547	CXV 4x25	m	248.574
1548	CXV 4x35	m	338.334
1549	CXV 4x50	m	468.078
1550	CXV 4x70	m	650.352
1551	CXV 4x95	m	884.952
1552	CXV 4x120	m	1.106.394
1553	CXV 4x150	m	1.368.228
1554	CXV 4x185	m	1.700.952
	Cáp đồng điện kế Muller bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC		
1555	MULLER 2x4	m	28.458
1556	MULLER 2x6	m	39.270
1557	MULLER 2x7	m	44.676
1558	MULLER 2x10	m	60.588
1559	MULLER 2x11	m	68.034
1560	MULLER 2x16	m	89.658
	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC		
1561	DSTA 2x2.5	m	22.746

Stt	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/9/2015 (Chưa VAT)
1562	DSTA 2x4	m	29.478
1563	DSTA 2x6	m	42.534
1564	DSTA 2x10	m	62.424
1565	DSTA 2x16	m	94.146
1566	DSTA 2x25	m	144.432
1567	DSTA 2x35	m	190.740
1568	DSTA 2x50	m	251.838
1569	DSTA 2x70	m	359.958
1570	DSTA 2x95	m	497.658
1571	DSTA 2x120	m	620.568
1572	DSTA 2x150	m	767.550
	Cáp đồng ngâm 4 ruột bọc cách điện XLPE (1 ruột trung tâm nhỏ non), bọc vỏ PVC		
1573	DSTA 3x2.5+1x1.5	m	39.780
1574	DSTA 3x4+1x2.5	m	50.490
1575	DSTA 3x6+1x4	m	71.094
1576	DSTA 3x10+1x6	m	107.202
1577	DSTA 3x16+1x10	m	158.100
1578	DSTA 3x25+1x16	m	238.680
1579	DSTA 3x35+1x16	m	308.550
1580	DSTA 3x50+1x25	m	435.132
1581	DSTA 3x70+1x35	m	602.208
1582	DSTA 3x95+1x50	m	825.792
1583	DSTA 3x120+1x70	m	1.041.114
1584	DSTA 3x150+1x95	m	1.289.994
1585	DSTA 3x185+1x120	m	1.621.290
	Cáp đồng ngâm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC		
1586	DSTA 4x2.5	m	36.822
1587	DSTA 4x4	m	53.550
1588	DSTA 4x6	m	74.970
1589	DSTA 4x10	m	113.322
1590	DSTA 4x16	m	170.850
1591	DSTA 4x25	m	260.304
1592	DSTA 4x35	m	360.264
1593	DSTA 4x50	m	485.418
1594	DSTA 4x70	m	688.704
1595	DSTA 4x95	m	924.528
1596	DSTA 4x120	m	1.148.520
1597	DSTA 4x150	m	1.432.998
1598	DSTA 4x185	m	1.781.634
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG GIANG		
	DÂY ĐIỆN 1 LỖI RUỘT MỀM 450/750V - Cu/PVC (TCVN6610-3/IEC60227-3)		
1599	1 x 0.75	m	2.303
1600	1 x 1.5	m	4.301
1601	1 x 2.5	m	6.895
1602	1 x 4	m	10.908
1603	1 x 6	m	16.212
	DÂY ĐIỆN DẸT (Ovan) 2 LỖI RUỘT MỀM 300/500V - Cu/PVC/PVC (TCVN6610-5/IEC60227-5)		
1604	2 x 0.75	m	5.173
1605	2 x 1.5	m	9.714
1606	2 x 2.5	m	15.297
1607	2 x 4	m	23.741
1608	2 x 6	m	34.265

Stt	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/9/2015 (Chưa VAT)
	CÁP ĐIỆN 1 LỖI 450/750V - Cu/PVC (TCVN6610-3/IEC60227-3)		
1609	1 x 10	m	25.193
1610	1 x 16	m	39.149
1611	1 x 25	m	62.549
1612	1 x 35	m	86.162
1613	1 x 50	m	121.416
1614	1 x 70	m	167.446
1615	1 x 95	m	230.207
1616	1 x 120	m	289.787
	CÁP ĐIỆN 1 LỖI 0,6/1KV - Cu/XLPE/PVC (TCVN5935/IEC60502-1)		
1617	1 x 10	m	27.048
1618	1 x 16	m	41.419
1619	1 x 25	m	64.949
1620	1 x 35	m	88.465
1621	1 x 50	m	122.821
1622	1 x 70	m	169.495
1623	1 x 95	m	232.387
1624	1 x 120	m	292.934
1625	1 x 150	m	358.135
1626	1 x 185	m	445.020
1627	1 x 200	m	494.486
1628	1 x 240	m	582.355
	CÁP ĐIỆN 2 LỖI 0.6/1KV-Cu/XLPE/PVC (TCVN5935/IEC60502-1)		
1629	2 x 2.5 (7s)	m	17.460
1630	2 x 4 (7s)	m	25.190
1631	2 x 6 (7s)	m	37.754
1632	2 x 10	m	59.511
1633	2 x 16	m	89.352
	CÁP ĐIỆN (3+1) LỖI 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC (TCVN5935/IEC60502-1)		
1634	3 x 4 + 2.5	m	46.485
1635	3 x 6 + 4	m	65.557
1636	3 x 10 + 6	m	101.922
1637	3 x 16 + 10	m	156.483
1638	3 x 25 + 16	m	239.785
1639	3 x 35 + 16	m	311.603
1640	3 x 50 + 25	m	436.703
1641	3 x 70 + 35	m	605.529
1642	3 x 95 + 50	m	835.040
	CÁP ĐIỆN 4 LỖI 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC (TCVN5935/IEC60502-1)		
1643	4 x 4	m	50.219
1644	4 x 6	m	71.086
1645	4 x 10	m	112.802
1646	4 x 16	m	167.729
1647	4 x 25	m	263.571
1648	4 x 35	m	361.109
1649	4 x 50	m	498.940
1650	4 x 70	m	693.905
1651	4 x 95	m	953.797
1652	4 x 120	m	1.203.543
1653	4 x 150	m	1.474.200
1654	4 x 185	m	1.835.659
1655	4 x 240	m	2.380.942
	CÁP NGÀM 2 LỖI 0.6/1KV-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC(TCVN5935/IEC60502-1)		
1656	Ngàm 2 x 2.5	m	24.73

Stt	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/9/2015 (Chưa VAT)
1657	Ngâm 2 x 4	m	32.836
1658	Ngâm 2 x 6	m	45.826
1659	Ngâm 2 x 10	m	67.058
1660	Ngâm 2 x 16	m	99.376
1661	Ngâm 2 x 25	m	152.884
1662	Ngâm 2 x 35	m	201.565
1663	Ngâm 2 x 50	m	272.504
	CÁP NGÂM (3+1) LỖI 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN5935/IEC60502-1)		
1664	Ngâm 3 x 4 + 2.5	m	55.422
1665	Ngâm 3 x 6 + 4	m	76.840
1666	Ngâm 3 x 10 + 6	m	112.428
1667	Ngâm 3 x 16 + 10	m	169.049
1668	Ngâm 3 x 25 + 16	m	256.831
1669	Ngâm 3 x 35 + 16	m	330.265
1670	Ngâm 3 x 50 + 25	m	457.983
1671	Ngâm 3 x 70 + 35	m	639.660
1672	Ngâm 3 x 95 + 50	m	874.333
	CÁP TREO 4 LỖI 0.6/1KV- AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC(TCVN5935/IEC60502-1)		
1673	4 x 25	m	56.500
1674	4 x 35	m	70.900
1675	4 x 50	m	94.500
1676	4 x 70	m	130.100
1677	4 x 95	m	165.600
1678	4 x 120	m	202.200
1679	4 x 150	m	244.600
1680	4 x 185	m	310.300
1681	4 x 240	m	405.300
	CÁP NGÂM 4 LỖI 0.6/1KV-AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC(TCVN5935/IEC60502-1)		
1682	Ngâm 4 x 25	m	69.500
1683	Ngâm 4 x 35	m	83.200
1684	Ngâm 4 x 50	m	108.300
1685	Ngâm 4 x 70	m	163.700
1686	Ngâm 4 x 95	m	204.800
1687	Ngâm 4 x 120	m	259.500
1688	Ngâm 4 x 150	m	320.620
1689	Ngâm 4 x 185	m	366.000
1690	Ngâm 4 x 240	m	466.000
	SẢN PHẨM CỦA CTY CP DÂY & CÁP ĐIỆN THUẬN ĐÌNH (CADI - SUN)		
	Cáp đồng đơn hạ thế 0,6/1kV. Cu/PVC	m	
1691	CV 1x16 (7/1.7)	m	35.167
1692	CV 1x25 (7/2.13)	m	54.725
1693	CV 1x35 (7/2.51)	m	76.761
1694	CV 1x50 (19/1.82)	m	109.128
1695	CV 1x70 (19/2.13)	m	147.907
1696	CV 1x95 (19/2.51)	m	207.268
1697	CV 1x120 (37/2.01)	m	259.023
1698	CV 1x150 (37/2.25)	m	322.194
1699	CV 1x185 (37/2.51)	m	403.276
1700	CV 1x240 (37/2.84)	m	520.334
1701	CV 1x300 (37/3.15)	m	651.511
	Cáp 1, 2, 3, 4 ruột hạ thế 0.6/1kV. Cu/XLPE/PVC		
1702	CXV 1x35 (7/2.51)	m	78.363

Stt	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/9/2015 (Chưa VAT)
1703	CXV 1x50 (19/1.82)	m	110.279
1704	CXV 1x70 (19/2.51)	m	151.003
1705	CXV 1x95 (19/2.51)	m	209.773
1706	CXV 1x120 (37/2.01)	m	262.544
1707	CXV 1x150 (37/2.25)	m	326.582
1708	CXV 1x185 (37/2.51)	m	409.099
1709	CXV 1x240 (37/2.84)	m	525.689
1710	CXV 2x2.5 (7/0.67)	m	14.731
1711	CXV 2x4 (7/0.85)	m	21.768
1712	CXV 2x6 (7/1.05)	m	34.352
1713	CXV 2x10 (7/1.35)	m	51.671
1714	CXV 2x16 (7/1.7)	m	78.539
1715	CXV 2x25 (7/2.13)	m	120.462
1716	CXV 3x2.5+1x1.5 (7/0.67)+(7/0.52)	m	29.404
1717	CXV 3x4+1x2.5 (7/0.85)+(7/0.67)	m	43.404
1718	CXV 3x6+1x4 (7/1.05)+(7/0.85)	m	59.503
1719	CXV 3x10+1x6 (7/1.35)+(7/1.05)	m	89.900
1720	CXV 3x16+1x10 (7/1.7)+(7/1.35)	m	136.253
1721	CXV 3x25+1x16 (7/2.13)+(7/1.7)	m	209.563
1722	CXV 3x35+1x16 (7/2.51)+(7/1.7)	m	275.762
1723	CXV 3x35+1x25 (7/2.51)+(7/2.13)	m	296.556
1724	CXV 3x50+1x25 (19/1.82)+(7/2.13)	m	395.404
1725	CXV 3x50+1x35 (19/1.82)+(7/2.51)	m	418.709
1726	CXV 3x70+1x35 (19/2.13)+(7/2.51)	m	543.562
1727	CXV 3x70+1x50 (19/2.13)+(19/1.82)	m	576.417
1728	CXV 3x95+1x50 (19/2.51)+(19/1.82)	m	755.912
1729	CXV 3x95+1x70 (19/2.51)+(19/2.13)	m	798.258
1730	CXV 3x120+1x70 (37/2.01)+(19/2.13)	m	960.798
1731	CXV 3x120+1x95 (37/2.01)+(19/2.51)	m	1.020.937
1732	CXV 3x150+1x95 (37/2.25)+(19/2.51)	m	1.216.569
1733	CXV 3x150+1x120 (37/2.25)+(37/2.01)	m	1.270.148
1734	CXV 3x185+1x120 (37/2.51)+(37/2.01)	m	1.523.639
1735	CXV 3x185+1x150 (37/2.51)+(37/2.25)	m	1.589.374
1736	CXV 3x240+1x120 (37/2.84)+(37/2.01)	m	1.876.522
1737	CXV 3x240+1x150 (37/2.84)+(37/2.25)	m	1.942.585
1738	CXV 3x240+1x185 (37/2.84)+(37/2.51)	m	2.027.379
1739	CXV 4x2.5 (7/0.67)	m	31.913
1740	CXV 4x4 (7/0.85)	m	47.373
1741	CXV 4x6 (7/1.05)	m	64.463
1742	CXV 4x10 (7/1.35)	m	98.737
1743	CXV 4x16 (7/1.7)	m	149.558
1744	CXV 4x25 (7/2.13)	m	230.396
1745	CXV 4x35 (7/2.51)	m	319.435
1746	CXV 4x50 (19/1.82)	m	451.524
1747	CXV 4x70 (19/2.13)	m	619.562
1748	CXV 4x95 (19/2.51)	m	858.357
1749	CXV 4x120 (37/2.01)	m	1.074.977
1750	CXV 4x150 (37/2.25)	m	1.336.132
	Cáp đồng ngầm 2, 3, 4 ruột hạ thế 0.6/1kV. Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC		
1751	DSTA 2x4 (7/0.85)	m	32.886
1752	DSTA 2x6 (7/1.05)	m	42.001
1753	DSTA 2x10 (7/1.35)	m	60.579
1754	DSTA 2x16 (7/1.7)	m	87.693
1755	DSTA 2x25 (7/2.13)	m	133.324

Stt	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/9/2015 (Chưa VAT)
1756	DSTA 3x4+1x2.5 (7/0.85)+(7/0.67)	m	52.792
1757	DSTA 3x6+1x4 (7/1.05)+(7/0.85)	m	69.544
1758	DSTA 3x10x1x6 (7/1.35)+(7/1.05)	m	100.555
1759	DSTA 3x16+1x10 (7/1.7)+(7/1.35)	m	147.998
1760	DSTA 3x25+1x16 (7/2.13)+(7/1.7)	m	223.720
1761	DSTA 3x35+1x16 (7/2.51)+(7/1.7)	m	291.853
1762	DSTA 3x35+1x25 (7/2.51)+(7/2.13)	m	313.496
1763	DSTA 3x50+1x25 (19/1.82)+(7/2.13)	m	415.803
1764	DSTA 3x50+1x35 (19/1.82)+(7/2.51)	m	438.506
1765	DSTA 3x70+1x35 (19/2.13)+(7/2.51)	m	573.938
1766	DSTA 3x70+1x50 (19/2.13)+(19/1.82)	m	607.863
1767	DSTA 3x95+1x50 (19/2.51)+(19/1.82)	m	791.699
1768	DSTA 3x95+1x70 (19/2.51)+(19/2.13)	m	835.050
1769	DSTA 3x120+1x70 (37/2.01)+(19/2.13)	m	1.000.660
1770	DSTA 3x120+1x95 (37/2.01)+(19/2.51)	m	1.061.930
1771	DSTA 3x150+1x95 (37/2.25)+(19/2.51)	m	1.262.292
1772	DSTA 3x150+1x120 (37/2.25)+(37/2.01)	m	1.317.316
1773	DSTA 3x185+1x120 (37/2.51)+(37/2.01)	m	1.598.050
1774	DSTA 3x185+1x150 (37/2.51)+(37/2.25)	m	1.669.929
1775	DSTA 3x240+1x120 (37/2.84)+(37/2.01)	m	1.961.243
1776	DSTA 3x240+1x150 (37/2.84)+(37/2.25)	m	2.034.205
1777	DSTA 4x4 (7/0.85)	m	57.190
1778	DSTA 4x6 (7/1.05)	m	74.754
1779	DSTA 4x10 (7/1.35)	m	109.717
1780	DSTA 4x16 (7/1.7)	m	161.659
1781	DSTA 4x25 (7/2.13)	m	245.498
1782	DSTA 4x35 (7/2.51)	m	337.515
1783	DSTA 4x50 (19/1.82)	m	473.213
1784	DSTA 4x70 (19/2.13)	m	651.505
1785	DSTA 4x95 (19/2.51)	m	897.818
1786	DSTA 4x120 (37/2.01)	m	1.116.617
1787	DSTA 4x150 (37/2.25)	m	1.388.392
	Dây đơn mềm Cu/PVC		
1788	VCSF 1x1.5 (48/0.2)	m	3.868
1789	VCSF 1x2.5 (50/0.25)	m	6.169
1790	VCSF 1x4.0 (50/0.32)	m	9.803
1791	VCSF 1x6.0 (75/0.32)	m	14.279
	Dây ôvan ruột mềm Cu/PVC/PVC, điện áp 300/500V		
1792	VCTFK 2x0.75 (30/0.18)	m	4.815
1793	VCTFK 2x1.5 (48/0.2)	m	8.595
1794	VCTFK 2x2.5 (50/0.25)	m	13.577
1795	VCTFK 2x4.0 (50/0.32)	m	21.069
1796	VCTFK 2x6.0 (75/0.32)	m	30.667
	Cáp nhôm đơn hạ thế 0.6/1kV. Al/PVC		
1797	AV 16 (7/1.7)	m	6.155
1798	AV 25 (7/2.13)	m	9.177
1799	AV 35 (7/2.51)	m	11.300
1800	AV 50 (7/3)	m	15.373
1801	AV 70 (7/3.55)	m	20.957
1802	AV 95 (7/4.1)	m	27.962
1803	AV 120 (19/2.8)	m	35.784
1804	AV 150 (19/3.15)	m	44.653
1805	AV 185 (37/2.51)	m	55.127
1806	AV 240 (37/2.87)	m	70.473

Stt	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/9/2015 (Chưa VAT)
1807	AV 300 (37/3.15)	m	86.168
1808	AV 400 (37/3.66)	m	114.190
	Cáp nhôm vặn xoắn 2, 3, 4 ruột hạ thế 0.6/1kV. Al/XLPE	m	
1809	ABC 2x16 (7/1.7)	m	14.673
1810	ABC 2x25 (7/2.13)	m	20.353
1811	ABC 2x35 (7/2.51)	m	23.689
1812	ABC 2x50 (7/3)	m	32.686
1813	ABC 3x16 (7/1.7)	m	21.494
1814	ABC 3x25 (7/2.13)	m	30.064
1815	ABC 3x35 (7/2.51)	m	35.206
1816	ABC 3x50 (7/3)	m	48.571
1817	ABC 3x70 (19/2.16)	m	66.980
1818	ABC 3x95 (19/2.51)	m	89.321
1819	ABC 3x120 (19/2.8)	m	109.211
1820	ABC 3x150 (19/3.15)	m	132.663
1821	ABC 3x185 (37/2.51)	m	166.916
1822	ABC 4x16 (7/1.7)	m	28.456
1823	ABC 4x25 (7/2.13)	m	40.210
1824	ABC 4x35 (7/2.51)	m	47.050
1825	ABC 4x50 (7/3)	m	65.226
1826	ABC 4x70 (19/2.16)	m	89.705
1827	ABC 4x95 (19/2.51)	m	119.682
1828	ABC 4x120 (19/2.8)	m	146.348
1829	ABC 4x150 (19/3.15)	m	179.713
1830	ABC 4x185 (37/2.51)	m	222.915
1831	ABC 4x240 (37/2.89)	m	280.853
	XVII - SẢN PHẨM VẬT LIỆU VỆ CẤP NƯỚC		
	SẢN PHẨM ỐNG CẤP NƯỚC VÀ PHỤ KIỆN SUNMAX (PPR) CỦA CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TAM KIM		
1832	Ống lạnh D20 20x2.30	m	18.240
1833	Ống lạnh D25 25x2.30	m	32.640
1834	Ống lạnh D32 32x2.90	m	43.100
1835	Ống lạnh D40 40x3.70	m	57.020
1836	Ống lạnh D50 50x4.60	m	83.040
1837	Ống lạnh D63 63x5.80	m	132.480
1838	Ống lạnh D75 75x6.8	m	173.570
1839	Ống nóng D20 20x3.40	m	22.750
1840	Ống nóng D25 25x4.20	m	36.960
1841	Ống nóng D32 32x5.40	m	63.170
1842	Ống nóng D40 40x6.7	m	91.870
1843	Ống nóng D50 50x8.3	m	143.810
1844	Cút 20	cái	4.610
1845	Cút 25	cái	5.860
1846	Cút 32	cái	9.890
1847	Cút 40	cái	16.320
1848	Cút 50	cái	30.820
1849	Cút 63	cái	100.220
1850	Cút 75	cái	115.010
	XVIII - NHÓM SẢN PHẨM THIẾT BỊ VỆ SINH		
	SẢN PHẨM THIẾT BỊ VỆ SINH VIGLACERA		
	Xi bết		
1851	Bê tông VI77 (PK tay gạt, nắp rơi thường)	bộ	1.407.000
1852	Bê tông VT18M		1.674.000

Stt	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/9/2015 (Chưa VAT)
1853	Bột M66		1.706.000
1854	Bột VT 18M (PK 2 nút nhấn, nắp rơi thường)	chiếc	1.558.000
1855	Bột VT34 (PK 2 nút nhấn, nắp rơi êm)	chiếc	1.795.000
1856	Bột BLS (Nano - PK 2 nút nhấn, nắp rơi êm)	chiếc	2.513.000
	Tiểu nam, tiểu nữ		
1857	Tiểu nam treo tường TT1	chiếc	358.000
1858	Tiểu nữ VB3, VB5	chiếc	782.000
	Chậu rửa		
1859	Chậu VTL2, VTL3, VIIT	chiếc	357.000
1860	Chậu góc, chậu trẻ em	chiếc	319.000
1861	Chậu + Chân chậu VI5	chiếc	588.500
1862	Chậu dương vành CDI, Chậu âm bàn đá CA2		750.000
1863	Chậu dương vành bàn đá CD6		767.000
1864	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG101		663.000
1865	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG111		936.364
1866	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG119		1.112.727
1867	Vòi chậu nóng lạnh 3 lỗ VG301		796.364
1868	Sen tắm nóng lạnh VG511		1.550.909
1869	Sen tắm nóng lạnh có thanh trượt VG519		2.440.909
1870	Vòi tiểu nữ VG700		693.636
1871	Vòi rửa bát nóng lạnh gắn tường VG701		875.455
1872	Bộ xả tiểu nhân không có áp VG HX05		590.000
1873	Xịt phòng tắm VG-XP5		152.000
1874	Phụ kiện phòng tắm bằng sứ		550.000
1875	Gương tắm KT: 450x600x5		215.000
1876	Gương tắm KT: 500x700x5		280.000
1877	Bộ giá đỡ chậu âm mạ thép		154.000
1878	Bộ giá đỡ chậu âm Inox		200.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SON HÀ		
	Sản phẩm Bồn nước Inox Sơn Hà		
	Bồn đứng		
1879	Bồn nước Inox SH 1000 (Ø 960)	cái	3.360.000
1880	Bồn nước Inox SH 1200 (Ø 1050)	cái	3.985.000
1881	Bồn nước Inox SH 1500 (Ø 960)	cái	5.020.000
1882	Bồn nước Inox SH 1500 (Ø1140)	cái	5.065.000
1883	Bồn nước Inox SH 2000 (Ø1140)	cái	6.780.000
1884	Bồn nước Inox SH 2000 (Ø1380)	cái	6.870.000
1885	Bồn nước Inox SH 2500 (Ø1140)	cái	8.395.000
1886	Bồn nước Inox SH 2500 (Ø1380)	cái	8.540.000
1887	Bồn nước Inox SH 3000 (Ø1140)	cái	9.640.000
1888	Bồn nước Inox SH 3000 (Ø1380)	cái	9.875.000
1889	Bồn nước Inox SH 3500 (Ø1380)	cái	11.200.000
1890	Bồn nước Inox SH 4000 (Ø1380, Ø1420)	cái	12.530.000
1891	Bồn nước Inox SH 4500 (Ø1380, Ø1420)	cái	14.005.000
1892	Bồn nước Inox SH 5000 (Ø1420)	cái	15.470.000
1893	Bồn nước Inox SH 6000 (Ø1420)	cái	18.090.000
	Bồn ngang		
1894	Bồn nước Inox SH 1000 (Ø 960)	cái	3.600.000
1895	Bồn nước Inox SH 1200 (Ø 1050)	cái	4.220.000
1896	Bồn nước Inox SH 1500 (Ø 960)	cái	5.300.000
1897	Bồn nước Inox SH 1500 (Ø1140)	cái	5.350.000
1898	Bồn nước Inox SH 2000 (Ø1140)	cái	7.060.000
1899	Bồn nước Inox SH 2000 (Ø1380)	cái	7.155.000
1900	Bồn nước Inox SH 2500 (Ø1140)	cái	8.680.000

Stt	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/9/2015 (Chưa VAT)
1901	Bồn nước Inox SH 2500 (Ø1380)	cái	8.820.000
1902	Bồn nước Inox SH 3000 (Ø1140)	cái	9.970.000
1903	Bồn nước Inox SH 3000 (Ø1380)	cái	10.160.000
1904	Bồn nước Inox SH 3500 (Ø1380)	cái	11.580.000
1905	Bồn nước Inox SH 4000 (Ø1380, Ø1420)	cái	13.140.000
1906	Bồn nước Inox SH 4500 (Ø1380, Ø1420)	cái	14.620.000
1907	Bồn nước Inox SH 5000 (Ø1420)	cái	16.085.000
1908	Bồn nước Inox SH 6000 (Ø1420)	cái	18.940.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH SX VÀ TM TÂN Á		
	Bồn inox loại đứng		
1909	TA 1000 (Ø 940)	cái	3.045.455
1910	TA 1200 (Ø 980)	cái	3.454.545
1911	TA 1300 (Ø 1030)	cái	3.818.182
1912	TA 1500 (Ø 1180)	cái	4.681.818
1913	TA 1500 (Ø 980)	cái	4.863.636
1914	TA 2000 (Ø 1180)	cái	6.181.818
1915	TA 2500 (Ø 1360)	cái	8.090.909
1916	TA 2500 (Ø 1180)	cái	8.000.000
1917	TA 3000 (Ø 1360)	cái	9.272.727
1918	TA 3000 (Ø 1180)	cái	8.909.091
1919	TA 3500 (Ø 1360)	cái	10.454.545
1920	TA 4000 (Ø 1360)	cái	11.636.364
1921	TA 4500 (Ø 1360)	cái	13.090.909
1922	TA 5000 (Ø 1420)	cái	14.545.455
1923	TA 6000 (Ø 1420)	cái	17.090.909
	Bồn inox loại ngang		
1924	TA 1000 (Ø 940)	cái	3.227.273
1925	TA 1200 (Ø 980)	cái	3.636.364
1926	TA 1300 (Ø 1030)	cái	4.000.000
1927	TA 1500 (Ø 1180)	cái	4.863.636
1928	TA 1500 (Ø 980)	cái	5.045.455
1929	TA 2000 (Ø 1180)	cái	6.363.636
1930	TA 2500 (Ø 1360)	cái	8.363.636
1931	TA 2500 (Ø 1180)	cái	8.000.000
1932	TA 3000 (Ø 1360)	cái	9.727.273
1933	TA 3000 (Ø 1180)	cái	9.363.636
1934	TA 3500 (Ø 1360)	cái	11.818.182
1935	TA 4000 (Ø 1360)	cái	12.363.636
1936	TA 4500 (Ø 1360)	cái	13.818.182
1937	TA 5000 (Ø 1420)	cái	15.272.727
1938	TA 6000 (Ø 1420)	cái	18.000.000
	Bồn nhựa Tân Á loại đứng		
1939	TA 1000 EX	cái	2.454.545
1940	TA 1500 EX	cái	3.727.273
1941	TA 2000 EX	cái	4.818.182
1942	TA 3000 EX	cái	7.318.182
1943	TA 4000 EX	cái	9.545.455
1944	TA 5000 EX	cái	12.818.182
	Bồn nhựa Tân Á loại ngang		
1945	TA 1000 EX	cái	3.000.000
1946	TA 1500 EX	cái	4.727.273
1947	TA 2000 EX	cái	6.090.909
	Bồn nhựa Tân Á loại vuông		
1948	TA 500 EX	cái	2.045.455

Stt	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/9/2015 (Chưa VAT)
1949	TA 1900 BX DUNG	cái	3.500.000
1950	R20 - T	bộ	1.863.636
1951	R30 - T	bộ	2.000.000
1952	R20 - HQ	bộ	2.136.364
1953	R30 - HQ	bộ	2.272.727
IXX. SẢN PHẨM THIẾT BỊ BẢO CHÁY BẢO KHỎI			
1954	Đầu báo nhiệt gia tăng thường Đầu báo nhiệt gia tăng Hochiki DSC-EA	cái	223.000
1955	Cửa sắt chống cháy 02 cánh, kích thước 1000*2200 (Chưa bao gồm khóa cửa)	cái	1.000.000
1956	Bình bọt chữa cháy CO ₂ loại 4kg	cái	380.000
1957	Đầu báo nhiệt cố định thường Hochiki	cái	190.000
1958	Đầu báo khói không dây Woosung 6-14-1	cái	285.000
1959	Nút nhấn khẩn cấp chìm Hochiki PPE-2 (JE)	cái	428.000
1960	Chuông đèn báo cháy tự động HOCHIKI -TL13D	cái	180.000
1961	Đèn báo phòng	cái	212.000
1962	Đèn thoát hiểm chỉ dẫn EXIT	cái	295.000
1963	Hộp (tủ) đựng vòi chữa cháy làm bằng tôn, sơn tĩnh điện (kích thước 650x400x180)	cái	210.000
1964	Biển hiệu làm bằng nhựa dán đề can kích thước (kích thước 350x200)	cái	20.000
1965	Vòi chữa cháy D50 TCTQ, 8bar 20m (chưa bao gồm đầu nối, lăng phun)	cái	300.000
1966	Lăng phun nước D50 bằng hợp kim nhôm	cái	55.000